

CHI CỤC THÚ Y LAI CHÂU

Sổ tay
CÁN BỘ THÚ Y CƠ SỞ



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

CHI CỤC THÚ Y LAI CHÂU

Sổ tay
CÁN BỘ THÚ Y CƠ SỞ
(Tái bản)

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
HÀ NỘI - 2005

LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay phong trào chăn nuôi ở nước ta đang phát triển, đàn gia súc ngày một gia tăng cả về số lượng và chất lượng.

Tuy nhiên dịch bệnh gia súc phát sinh hàng năm đã gây tổn thất đáng kể làm hạn chế một phần sự tăng trưởng kinh tế của ngành nông nghiệp.

Để khắc phục dần tình trạng nói trên đòi hỏi phải có một đội ngũ cán bộ thú y cơ sở phường, xã, hợp tác xã, thôn (bản) nắm vững những kiến thức về thú y như chẩn đoán bệnh sử dụng thuốc và vắc xin các bệnh truyền nhiễm, bệnh ký sinh trùng, nội ngoại sản khoa... và chức năng nhiệm vụ đối với cán bộ thú y cơ sở.

Với mục đích giúp cho đội ngũ cán bộ thú y công tác các địa phương làm tốt nhiệm vụ của mình, chúng tôi biên soạn cuốn sách "Sổ tay cán bộ thú y cơ sở" nhỏ này. Sách gồm 7 phần:

Phần I, VII do bác sĩ Cao Văn Mão biên soạn

Phần II, III, IV do bác sĩ Lò Văn Buôn biên soạn

Phần V do bác sĩ Đỗ Hoa Lương biên soạn

Phần VI do bác sĩ Lê Thị Bảy biên soạn.

Chúng tôi hy vọng cuốn sách sẽ phần nào giúp đỡ cho

các cán bộ thú y công tác tại các cơ sở đặc biệt là các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa có được những hiểu biết cần thiết để chẩn đoán được bệnh và phòng trị bệnh một cách có hiệu quả.

Sách chắc chắn sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết. Chúng tôi mong nhận được những đóng góp chân thành của các bạn đồng nghiệp.

TM. NHÓM BIÊN SOẠN
BÁC SĨ CAO VĂN MÃO

PHẦN I

CHẨN ĐOÁN BỆNH GIA SÚC

Chẩn đoán là khoa học về khám bệnh. Phương pháp khám bệnh bao gồm: Khám thông thường, xét nghiệm bệnh ở phòng thí nghiệm và một số phương pháp khám đặc biệt khác.

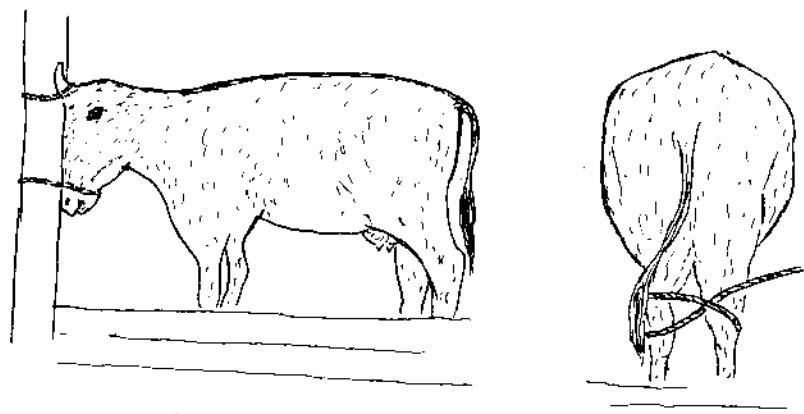
Phần chẩn đoán này chỉ đi sâu vào phương pháp khám thông thường.

A. CÁCH GÀN VÀ GIỮ GIA SÚC ĐỂ KHÁM

Trước khi khám bệnh, cán bộ thú y phải hỏi chủ gia súc về những đặc tính của gia súc đó. Người khám bệnh cần bình tĩnh, tự tin, động tác nhẹ nhàng và dứt khoát. Khi khám nên đứng phía trước gia súc cách khoảng một mét rồi từ từ tiến đến gần gia súc.

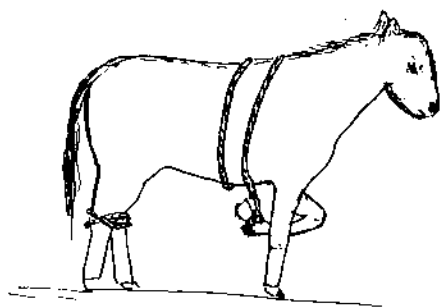
1. CÁCH GIỮ GIA SÚC

- Đối với trâu bò: Dùng dây thừng buộc vào góc sừng, sau đó buộc nhiều vòng vào một cây chắc và dùng thừng mềm buộc 2 chân sau theo hình số 8 (hình vẽ 1).



Hình 1. Phương pháp giữ trâu bò

- Đối với ngựa, la, lừa: Thường dùng biện pháp xoắn tai. Chú ý không được xoắn lâu quá 15 phút vì sẽ bị tê, làm mất cảm giác đau nên không có tác dụng.



Hình 2. Phương pháp giữ ngựa

- Ở ngựa: Dùng dây da (hoặc dây thừng mềm) buộc vào phần bẹn của 2 chân sau, rồi kéo phía đầu

kia của dây về phía trước qua ngực, rút 1 chân trước lên. (theo hình vẽ 2).

- Lộn: Yêu cầu có người giữ trước khi khám.
- Dỡ, cù: Nếu cần giữ thì dùng 2 chân kẹp vào cổ, hai tay nắm chặt sừng.
- Chó: Nhất thiết phải dùng rọ mõm hoặc buộc mõm rồi mới khám.

B. CÁC PHƯƠNG PHÁP KHÁM BỆNH GIA SÚC

Phương pháp khám bệnh thông thường: Trước hết phải quan sát gia súc (nhìn), dùng bàn tay để sờ nắn, gõ và nghe.

1. NHÌN

Nhìn là bước khám phá đầu tiên để biết trạng thái gia súc, tư thế đi lại, niêm mạc, lông, da và những triệu chứng khác.

Tùy theo mục đích yêu cầu mà đứng xa hay gần gia súc để nhìn.

Cán bộ thú y cần tập nhìn theo thứ tự: Từ tổng quát đến cục bộ. Trước hết là quan sát tinh thần, thể trạng gia súc, tình hình dinh dưỡng v.v... sau đó quan sát lần lượt các bộ phận như đầu, cổ, ngực, bụng và 4 chân.

Người khám bệnh: Bắt đầu từ bên trái phía trước

gia súc (cách 2 - 3m) sau đó lùi dần về phía sau gia súc. Quan sát sự cân đối 2 bên hông, hai thành bụng, ngực các bắp cơ và khớp chân. Sau đó đi dần về phía bên phải gia súc để quan sát tiếp. Có thể cho gia súc đi thử một đoạn ngắn để theo dõi.

II. SỜ NẮN

Thường có 2 cách:

- Sờ bề mặt: Là sờ những bộ phận nông để biết ôn độ, ẩm độ của da, sức căng của cơ. Có thể sờ để biết tần số hô hấp, tim đập.

- Sờ sâu: Để khám các khí quan ở sâu. Như sờ nắn dạ cỏ của loài nhai lại. Ở trâu bò có thể dùng cả năm tay ấn mạnh để sờ nắn. Quá trình sờ nắn có thể có những cảm giác cứng như sờ vào gan, dạng bột nhão như sờ vào tổ chức bị tích nước (thủy thũng) hoặc có tiếng kêu lép lép đó là tổ chức có tích nhiều khí (khí thũng).

III. GÕ

Đối với gia súc nhỏ như chó, mèo, dê, cừu thì gõ qua ngón tay giữa của tay phải. Chú ý chỉ gõ từ cổ tay không gõ cả cánh tay.

- Đối với trâu, bò, ngựa: Dùng búa và phiến gõ đặt lên vùng định gõ, búa nặng từ 120 - 160g, lúc

gõ tay trái cầm phiến đặt sát bề mặt gia súc, tay phải cầm búa gõ. thường gõ 2 tiếng một. Tùy theo yêu cầu mà gõ mạnh hay nhẹ. Búa gõ và phiến gõ phải thẳng góc với nhau. Phiến gõ phải đặt sát bề mặt cơ thể không cho khí lọt vào giữa, để làm âm thay đổi.

Trước khi gõ: Gia súc lớn để đứng, gia súc nhỏ để nằm.

IV. NGHE

- Nghe trực tiếp: Tai đặt áp sát vào gia súc để nghe. Có phủ trước miếng vải để tránh bẩn.

- Nghe gián tiếp: Dùng ống nghe. Chú ý nơi nghe để khám bệnh gia súc phải yên tĩnh, gia súc phải đứng im. Loa nghe đặt sát bề mặt của gia súc để tránh tạp âm.

C. TRÌNH TỰ KHÁM BỆNH

Để chẩn đoán bệnh gia súc, người cán bộ thú y trước hết:

- Phải hỏi chủ gia súc để thu thập tài liệu cần thiết.

- Sau đó khám theo thứ tự (khám chung, khám các hệ thống như hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, hệ tiết niệu, hệ thần kinh).

Dưới đây là các bước cụ thể:

I. HỎI BỆNH

1. Lập bệnh án gia súc

- Tên chủ gia súc
- Loại gia súc
- Đực hay cái
- Tuổi
- Giống gia súc
- Thể trạng

2. Điều tra bệnh sử

- Gia súc nuôi được bao lâu?
- Tình hình thức ăn, nước uống, chuồng...
- Công tác quản lý đàn gia súc.
- Tình hình dịch bệnh mấy năm trước.
- Thời gian mắc bệnh.
- Số gia súc bị bệnh.
- Đã điều trị thuốc gì? kết quả?

Từ đó tổng hợp chung, sẽ giúp cho cán bộ thú y chẩn đoán bệnh được tốt.

II. KHÁM CHUNG

1. Thể trạng gia súc

Thông qua việc quan sát (nhìn) con gia súc đó.

2. Trạng thái dinh dưỡng

Nếu dinh dưỡng tốt, gia súc có thân tròn, da bóng, lông đều và mượt, cơ tròn và chắc. Nếu dinh dưỡng kém, xương nhỏ, ngực lép, da khô, lông xù...

3. Tư thế gia súc

Cán bộ thú y cần nắm vững các tư thế đứng và đi của gia súc.

- Trâu bò sau lúc ăn no thường nằm bốn chân chụm dưới bụng, miệng nhai lại, người đến gần có khi đứng dậy, hoặc không.

- Dê cừu ăn tập trung từng đàn, ăn xong thường nằm. Khi người đến gần chúng vùng dậy nhanh chóng.

- Ngựa thường đứng, hai chân sau thay nhau co nghỉ. Lúc nằm, chân duỗi thẳng.

- Lợn ăn no thường nằm.

4. Khám niêm mạc

a) Khám niêm mạc mắt

- *Ngựa*: Nếu khám mắt trái thì đứng bên trái ngựa.

tay trái cầm dây cương để giữ ngựa, ngón trỏ của tay phải ấn mạnh vào da trùn khoang mắt trên, ngón cái vành phần da khoang mắt dưới để lộ niêm mạc; ba ngón tay còn lại để lên phần ngoài khoang mắt trên làm điểm tựa.

Nếu khám bên phải thì tư thế người khám đứng ngược lại.

- *Trâu bò*: Động tác khám niêm mạc mắt cũng tương tự như cách khám ở ngựa.

- *Gia súc nhỏ*: (Lợn, dê, cừu, chó) Dùng ngón trỏ và ngón cái, hoặc hai tay hai bên vành rộng mí mắt để thấy niêm mạc.

b) Những thay đổi bệnh lý

- Niêm mạc nhợt nhạt: Là triệu chứng của thiếu máu do thiếu dinh dưỡng hoặc do bệnh ký sinh trùng hay bệnh mãn tính khác.

- Niêm mạc đỏ ửng: Do xung huyết.

+ Đỏ ửng cục bộ: Khi nặng mạch máu nổi khá rõ như chùm rễ cây: Thường gặp ở gia súc bị viêm não, bệnh tim phổi gây rối loạn tuần hoàn.

+ Đỏ ửng lan tràn: Thường thấy trong các bệnh truyền nhiễm cấp tính như bệnh nhiệt thán, viêm phổi truyền nhiễm hoặc một số trường hợp trúng độc.

- Niêm mạc có màu vàng:

Thường gặp ở bệnh ký sinh trùng máu như bệnh tiến mao trùng ngựa, lê dạng trùng bò. Hoặc gia súc bị viêm ống dẫn mật, viêm tá tràng...

- Niêm mạc tím bầm: Là niêm mạc màu tím có ánh xanh: Thường gặp ở bệnh viêm phổi nặng, viêm cơ tim, hoặc ở một số bệnh truyền nhiễm cấp tính khác.

5. Khám hạch lâm ba và lông da

a) Vị trí và phương pháp khám

- Ở trâu bò: Thường khám hạch dưới hàm, hạch trước vai, hạch trước đùi, hạch trên vú.

- Ở ngựa: Khám hạch dưới hàm, hạch trước đùi.

- Đối với lợn, chó, mèo: Chỉ có thể thấy rõ được hạch trong bẹn.

+ Cách khám hạch dưới hàm: Có thể đứng bên trái hay bên phải gia súc (tùy theo yêu cầu khám). Tốt nhất nên đứng bên trái gia súc và khám bằng tay phải. Ngón cái để ngoài xương hàm, 4 ngón còn lại cho vào mật trong xương hàm. Đầu ngón tay di chuyển để kiểm tra bề mặt, hình thái, kết cấu của hạch.

Hạch trước vai ở trên khớp xương bả vai một chút.

b) Những thay đổi bệnh lý của hạch

- Hạch sưng cấp tính: Thể tích tăng, nóng, đau và cứng, thường gặp ở trong các bệnh truyền nhiễm cấp tính.

Trâu bò bị bệnh lê dạng trùng thì hạch dưới hàm, hạch cổ, hạch trên vú sưng rất rõ.

- Hạch sưng hóa mủ:

Ở ngựa: Thường là đặc trưng của bệnh viêm hạch lâm ba truyền nhiễm.

- Hạch tăng sinh và biến dạng:

+ Ở bò: Hạch sưng mãn tính thường gặp trong bệnh lao hạch.

** Khám lông và da:*

- Khám lông cần chú ý: Độ dài, màu sắc, tình trạng phân bố, độ bền...

+ Nếu lông dài, ngắn không đều, xơ xác: Có thể do dinh dưỡng kém. Rụng lông không đều từng đám: Thường do bệnh ký sinh trùng ngoài da.

+ Đồng thời khi khám bệnh cho gia súc cần chú ý đến màu sắc, ôn độ, ẩm độ của da, mùi và tính đàn hồi của da.

6. Đo thân nhiệt gia súc

Đo thân nhiệt là một biện pháp quan trọng và

không thể thiếu được trong chẩn đoán bệnh.

a) Thân nhiệt bình thường của một số loại gia súc

STT	Loài gia súc	Thân nhiệt (°C)	TT	Loài gia súc	Thân nhiệt (°C)
1	Bò	37,5 - 39,5	10	Gà	40,0 - 42,0
2	Trâu	37,0 - 38,5	11	Vịt	41,0 - 43,0
3	Ngựa	37,5 - 38,5	12	Chuột lang	37,8 - 38,5
4	Cừu	38,5 - 40,0	13	Ngỗng	40,0 - 41,0
5	Dê	38,5 - 40,0	14	Ngan	41,0 - 43,0
6	Lợn	38,0 - 40,0	15	La	37,5 - 38,5
7	Chó	37,5 - 39,0	16	Lừa	37,5 - 38,5
8	Mèo	38,0 - 39,5	17	Lạc đà	36,0 - 38,6
9	Thỏ	38,5 - 39,5			

Chú ý: Khi trâu bò làm việc dưới nắng gắt, thân nhiệt có thể cao hơn bình thường 1,0 - 1,8°C.

- Gia súc sau khi vận động thân nhiệt cũng có thể tăng từ 0,1 - 3°C.

- Thân nhiệt biến động trong vòng 1°C là dao động sinh lý.

b) Cách đo thân nhiệt

Dùng nhiệt kế có khắc độ biểu thị nhiệt độ C.

Trước khi lấy nhiệt độ cơ thể phải vẩy nhiệt kế mạnh, cho cột thủy ngân tụt xuống khắc cuối cùng.

- Đối với gia súc đo thân nhiệt ở trực tràng. Nhiệt kế bôi trơn bằng xà phòng, hoặc mỡ va-dơ-lin đưa vào để từ 5 phút trở lên mới lấy ra, trước khi xem dùng bông lau sạch. Trong quá trình theo dõi bệnh, hàng ngày phải đo thân nhiệt 2 lần: sáng từ 7 đến 9 giờ, chiều từ 4 đến 6 giờ.

Độ sâu đưa nhiệt kế vào trực tràng:

Gia súc lớn gần ngập nhiệt kế. Gia súc nhỏ chỉ đưa vào 1/3 đến 1/2 nhiệt kế là đủ.

* Sốt

Sốt là một phản ứng toàn thân đối với tác nhân gây bệnh.

Đặc điểm của sốt là thân nhiệt cao quá phạm vi sinh lý của gia súc. Thân nhiệt của ngựa vượt quá $38,5^{\circ}\text{C}$, bò vượt quá $39,5^{\circ}\text{C}$ mà không có lý do sinh lý thì coi là sốt.

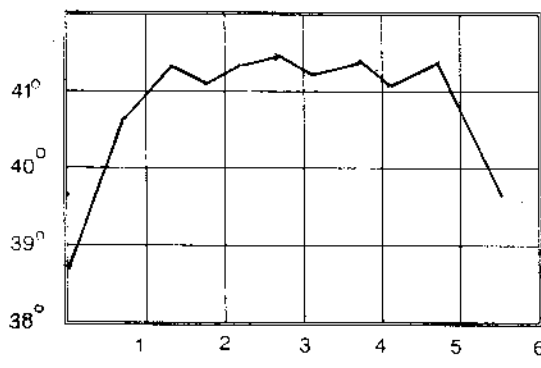
+ Những rối loạn thường thấy khi gia súc sốt: run, rối loạn tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn.

+ Các loại hình sốt:

- Sốt nhẹ: Thân nhiệt cao hơn bình thường 1°C

- Sốt trung bình: Thân nhiệt cao hơn bình thường 2°C như bệnh viêm phế quản.

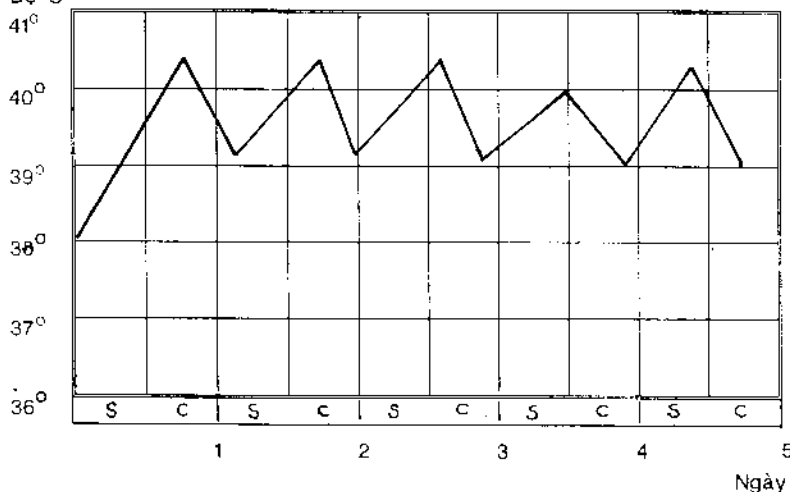
Độ C



Hình 3. Sốt liên miên thường thấy trong bệnh dịch tả lặn, viêm phổi thùy lớn

- Sốt cao: Thân nhiệt cao hơn bình thường 3°C thường thấy trong các bệnh truyền nhiễm cấp tính.

Độ C



Hình 4. Sốt lên xuống thường thấy ở một số bệnh truyền nhiễm

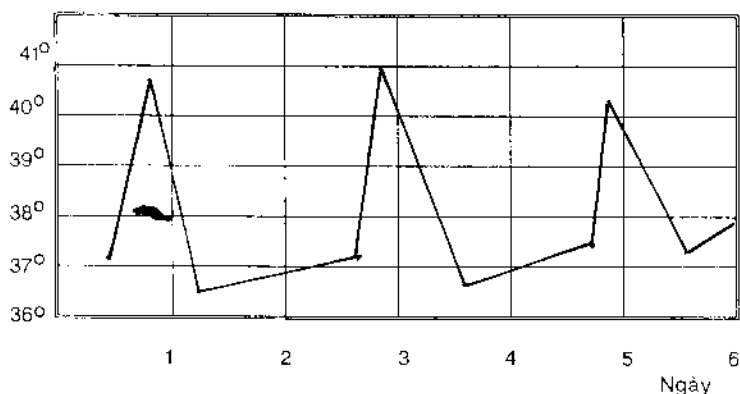
Nếu phân loại theo đường biểu diễn thân nhiệt, thì sốt còn phân ra 3 loại chủ yếu:

- Sốt liên miên: Đặc điểm là sốt cao và chênh lệch 1 ngày đêm không quá 1°C .

- Sốt lên xuống: Thân nhiệt lên xuống trong một ngày không quá $1 - 2^{\circ}\text{C}$.

- Sốt cách quãng: Là gia súc có thời kỳ sốt, thời kỳ không sốt xen lẫn nhau.

Dữ liệu



Hình 5. Sốt cách quãng: bệnh tiên mao trùng ngựa, trâu

- * **Chú ý:** Có trường hợp thân nhiệt quá thấp:

- + Thân nhiệt thấp hơn bình thường khoảng 1°C thấy trong các bệnh: Bò liệt sau khi đẻ, viêm não tủy truyền nhiễm ở ngựa và một số trường hợp trúng độc.

+ Thân nhiệt thấp hơn bình thường 2 - 3°C thấy ở ngựa bị vỡ da dầy.

III. KHÁM CÁC HỆ THỐNG

1. Khám hệ tim mạch

a) Vị trí của tim

+ Tim trâu bò: Ước 5 phần 7 tim nằm ở bên phải. Đáy nằm ngang nửa ngực, đỉnh tim ở phần sụn của xương sườn 5, cách xương ức 2cm. Bờ trước tim tới xương sườn 3, bờ sau - xương sườn 6. Tim sát vách ngực (khoảng giữa xương sườn 3 và 4); phần còn lại bị phổi bao phủ.

+ Tim dê, cừu: Vị trí trong lồng ngực giống như ở trâu bò, chỉ khác là cách vách ngực xa hơn.

- Tim ngựa: 3 phần 5 tim ở mé trái, đáy ở trên gần cao bằng nửa ngực., đỉnh ở dưới nghiêng về bên trái, cách xương ức 2cm. Bờ trước mé trái tim đến gian sườn 2, bờ sau đến gian sườn 6. Bên phải tim ứng với gian sườn 3 - 4.

Tim lợn: Ước 3 phần 5 tim nằm bên mé ngực trái, đáy ở giữa ngực, đỉnh tim về phía dưới, đến chỗ tiếp nhau giữa sụn của xương sườn 7 và xương ngực, cách xương ngực 1,5cm.

+ Tim chó: Ước 3 phần 5 ở bên mé ngực trái,

đáy tim nằm giữa ngực. đỉnh tim nghiêng về sau, xuống dưới đến phần sườn của xương sườn 6 - 7 có khi đến sườn xương sườn 8, cách xương ức 1cm.

- Về khám tim, ngoài việc nhìn vùng tim, sờ, gõ vùng tim phải đặc biệt lưu ý đến nghe tim. Tim bình thường hoạt động phát ra 2 tiếng "Pùng - pụp" đi liền nhau. Tiếng thứ nhất phát ra do kỳ tim bóp, gọi là tiếng tâm thu. Tiếng thứ 2 phát ra do kỳ tim giãn, gọi là tiếng tâm trương.

+ Tiếng tim tăng: Lúc gia súc làm việc nặng, hưng phấn, gia súc gầy yếu, lồng ngực lép (cả hai tiếng tim đều tăng).

+ Tiếng tim thứ nhất tăng trong trường hợp bệnh viêm cơ tim (giai đoạn đầu) các bệnh thiếu máu, khi bị sốt hoặc bị ký sinh trùng đường máu.

+ Tiếng tim thứ nhất giảm trong bệnh viêm cơ tim, tim giãn.

+ Tiếng tim thứ hai tăng: Do huyết áp trong động mạch chủ và động mạch phổi tăng.

- Huyết áp trong động mạch chủ tăng lúc viêm thận, tâm thất trái nở đầy.

- Huyết áp động mạch phổi tăng lúc phổi bị khi thủng, viêm phổi, van 2 lá đóng không kín, lỗ nhĩ thất bên phải hẹp.

+ Tiếng tim thứ hai giảm lúc van động mạch chủ hoặc van động mạch phổi đóng không kín.

b) Khám mạch quản

- Để tay nhẹ lên mạch quản sẽ có cảm giác mạch nảy lên xuống và hình tượng đó gọi là mạch đập.

Qua tần số và tính chất của mạch có thể biết hoạt động của tim và trạng thái tuần hoàn của cơ thể mà trong nhiều trường hợp chỉ kiểm tra hoạt động của tim không phát hiện được.

- Vị trí: Đối với trâu bò thường kiểm tra động mạch đùi.

Ở ngựa: Kiểm tra động mạch hàm ngoài.

Là. lừa: Kiểm tra động mạch đùi.

Gia súc nhỏ: Động mạch đùi. (Lợn và gia cầm không bắt mạch được).

**** Phương pháp bắt mạch***

Để cho gia súc yên tĩnh và bắt mạch bằng tay. Dùng ngón trỏ và ngón giữa đặt lên động mạch và lần qua lại để tìm mạch, tùy mạch to, nhỏ mà ấn ngón tay mạnh hoặc nhẹ, sao cho cảm thấy mạch đập.

- Tần số mạch đập: Là số lần mạch đập trong 1 phút.

+ Tần số mạch đập bình thường của gia súc:

Bò: 50 - 80 lần/phút

Trâu: 36 - 60

Ngựa: 24 - 42

Lợn: 60 - 90 (kiểm tra qua tim đập)

Thò: 120 - 200

Chó: 70 - 120

Dê, cừu: 70 - 80

Gia cầm: 150 - 200 (kiểm tra qua tim đập)

+ Mạch đập nhanh: Do sốt cao ở các bệnh truyền nhiễm cấp tính, các chứng viêm.

+ Tần số mạch giảm: Bệnh do áp lực trong sọ não tăng, ú máu não, viêm màng não, trong bệnh vàng da, viêm thận cấp tính...

2. Khám hệ hô hấp

a) Khám động tác hô hấp

** Tần số hô hấp*

Tần số hô hấp là số lần hô hấp trong 1 phút.

Tần số hô hấp bình thường của một số gia súc như sau:

Trâu bò: 10 - 30 lần/phút

Ngựa: 8 - 16

Lợn: 10 - 20

Dê, cừu: 12 - 20

Chó: 10 - 30

Thỏ: 50 - 60

- Thở nhanh: Thường do các trường hợp bệnh lý sau:

+ Những bệnh thu hẹp diện tích hô hấp ở phổi (như viêm phổi, lao phổi). Bệnh làm mất tính đàn hồi của phổi (phổi khí thũng). Những bệnh hạn chế phổi hoạt động hô hấp (đầy hơi dạ dày, đầy hơi ruột).

+ Những bệnh do sốt cao (bệnh truyền nhiễm cấp tính).

+ Những bệnh thiếu máu nặng (bệnh tim hoặc tuần hoàn rối loạn).

- Thở chậm: Thường do những bệnh làm hẹp thanh quản, khí quản (do viêm, phù thũng).

+ Do những bệnh ức chế mạnh thần kinh (viêm não, u não, chảy máu màng não, ký sinh trùng ở não hoặc não bị thủy thũng).

+ Do trúng độc, chức năng thần rối loạn, bệnh viêm gan nặng, liệt sau khi dè, sắp chết.

* *Thể hô hấp*

- Thở thể ngực: Riêng chó thở thể ngực là bình

thường. Còn những loại gia súc khác thờ thể ngực là có bệnh như viêm phúc mạc, liệt cơ hoành. Những bệnh làm thể tích xoang bụng to lên như giãn dạ dày, đầy hơi dạ cỏ, ruột, dạ cỏ bội thực, báng nước.

- Thở thể bụng: Trong trường hợp bị viêm màng phổi, phổi khí thũng, tràn dịch màng phổi, gãy xương sườn.

b) Khám đường hô hấp trên

- Nước mũi: Bình thường gia súc khỏe không có nước mũi.

+ Dịch nước mũi nhiều gặp trong các bệnh: Viêm niêm mạc đường hô hấp cấp tính, viêm màng mũi thối loét ở bò.

Nước mũi trong suốt, không màu: Thấy trong giai đoạn đầu viêm cấp tính.

Nước mũi đục nhầy, có mủ: Do viêm thanh quản, viêm đường hô hấp trên.

Nước mũi có mùi rất thối trong bệnh viêm phổi hoại thư, viêm khí quản hoại thư.

- Khám niêm mạc mũi:

Dùng tay, mở rộng vành mũi, hướng gia súc cho ánh sáng mặt trời chiếu vào mũi hoặc dùng đèn pin soi để dễ kiểm tra.

Cần chú ý phân biệt niêm mạc mũi bình thường và bệnh lý.

Nếu xuất huyết từng đám nhỏ ở niêm mạc mũi thường thấy ở bệnh thiếu máu truyền nhiễm.

Viêm màng mũi thối loét: Bệnh dịch tả trâu bò.

Niêm mạc có những mụn to nhỏ như hạt kê, hạt đậu, bờ rõ, màu vàng xám thường là do bệnh tị thư.

- Khám xoang mũi: Gồm xoang trán và xoang hàm trên.

Quan sát xem có bị biến dạng như bệnh viêm gây tích mủ bệnh mềm xương còi xương.

Ngoài ra còn dùng phương pháp sờ, nắn và gõ.

- Khám thanh quản và khí quản:

Chủ yếu là nhìn bên ngoài. Ở ngựa thường thấy vùng thanh quản sưng trong bệnh viêm hạch truyền nhiễm. Ở trâu bò thanh quản sưng to trong bệnh nhiệt thán.

Ngoài ra, còn dùng phương pháp sờ, nắn và có thể đặt ống nghe vào vùng hầu để nghe gia súc thở.

Đối với gia súc nhỏ có thể khám bên trong thông qua dụng cụ mở miệng hoặc dùng thanh sắt nhỏ đã vô trùng để mở miệng khám.

c) Khám ngực

- Nhìn vùng ngực: Gia súc khỏe lúc thở hai bên

hoạt động đều và rõ. Nếu gia súc thở mà lồng ngực co nở không rõ thì có thể do phổi chứa đầy khí, hoặc viêm màng phổi, viêm phế quản nhỏ.

Chỉ một bên lồng ngực hoạt động rõ thì có thể bên phổi mà lồng ngực hoạt động yếu bị viêm màng phổi, xẹp phổi...

- Sờ nắn vùng phổi: Dùng tay sờ và ấn mạnh vào các khe sườn. Nếu từng vùng da trên ngực nóng, có thể do viêm tại chỗ hoặc viêm màng phổi.

Ấn mạnh vào khe sườn gia súc, gia súc biểu hiện khó chịu, hoặc rên rỉ là do bị thương tại chỗ hoặc viêm màng phổi.

- Gõ vùng phổi:

+ Phương pháp gõ:

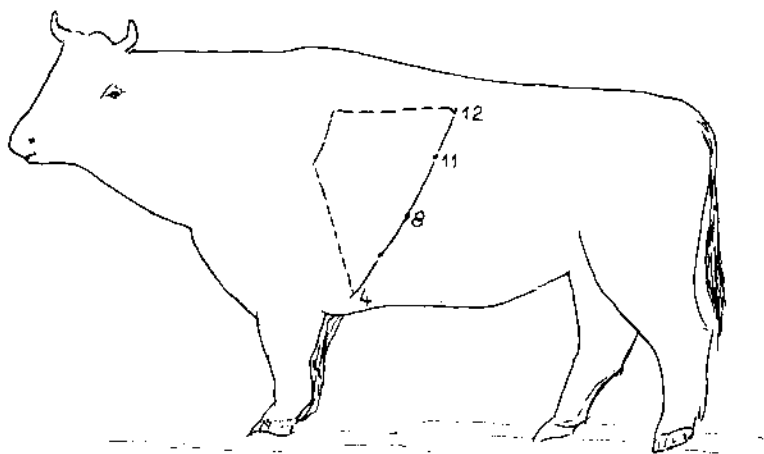
Đối với gia súc lớn để đứng tự nhiên, dùng phiến gỗ và búa gõ để gõ. Phiến gõ phải đặt sát da vùng ngực, ép khít khe của rãnh xương sườn.

+ Vị trí vùng gõ phổi:

* *Vùng gõ ở loài nhai lại:*

Bờ trước lấy vùng cơ khuỷu làm giới hạn, bờ trên cách sống lưng khoảng 1 bàn tay. Bờ sau là 1 đường cong đều bắt đầu từ gốc xương sườn 12; điểm gặp nhau giữa xương sườn 11 và đường thẳng kẻ từ gò cách xương hông; điểm gặp nhau giữa xương sườn 8

và đường thẳng kẻ từ khớp vai. Tận cùng là ở khe gian sườn 4 (Hình 6).

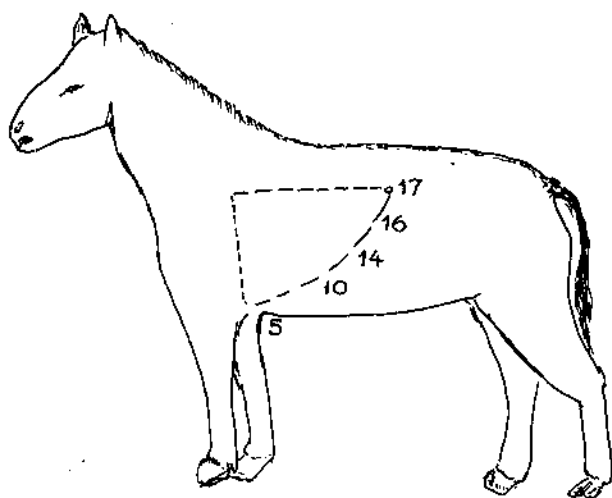


Hình 6. Vùng gõ phổi ở loài nhai lại

* *Vùng gõ ở ngực:* Là một hình tam giác, cạnh trước lấy vùng cơ khuỷu giới hạn; cạnh trên cách sống lưng 1 bàn tay; cạnh sau là một đường cong kẻ từ gốc xương sườn thứ 17 nối với các điểm sau: điểm gặp nhau kẻ từ gò cánh xương hông và xương sườn thứ 16; từ mòm xương ngồi và xương sườn thứ 14; đường ngang kẻ từ khớp xương bả vai và xương sườn thứ 10. Tận cùng là ở gian sườn thứ 5. (Hình 7)

- Diện tích vùng gõ thay đổi:

+ Vùng gõ phổi mở rộng: (Mở rộng về phía sau).
Bệnh phổi khí thũng cấp tính.



Hình 7. Vùng gõ phổi ở ngựa

+ Vùng gõ phổi thu hẹp:

Thường để gặp một trong các bệnh: Dạ cỏ chướng hơi, dây hơi ruột, gan sưng to, giãn dạ dày.

Song song với gõ là phương pháp nghe phổi:

Thường dùng ống nghe và bắt đầu nghe ở giữa phổi, sau đó nghe vùng phía trước, sau, trên và dưới.

3. Khám hệ tiêu hóa

a) Kiểm tra ăn và uống

Thường ngựa dùng môi lấy thức ăn, bò dùng lưỡi. lợn dùng cả mõm.

- Gia súc ăn kém: Thấy trong các bệnh gây sốt, bệnh ở bộ máy tiêu hóa, bệnh rối loạn trao đổi chất.

- Gia súc ăn nhiều: Thường do đói lâu ngày, hoặc thời kỳ hồi phục sau khi sốt.

- Uống giảm: Thấy trong các bệnh ỉa chảy (trước thời gian ỉa chảy) tắc ruột, tê liệt thần kinh mặt.

- Uống tăng trong các bệnh gây sốt, ỉa chảy, nôn mửa, ra nhiều mồ hôi... Hoặc bệnh đái tháo đường.

b) Nhai

- Nhai khó khăn hoặc không nhai được: Thấy trong trường hợp viêm niêm mạc miệng, viêm lưỡi, bệnh ở xương hàm, xương mặt.

- Nhai lại là một đặc điểm sinh lý bình thường của loài nhai lại.

Bình thường bò khỏe: Sau lúc ăn 30 phút đến 1 giờ rưỡi bắt đầu nhai lại, mỗi đợt nhai lại kéo dài 50 phút đến 1 giờ; mỗi đợt nhai lại 40 - 80 lần, một ngày đêm nhai lại 6 - 8 đợt.

Ở bò những bệnh sau đều gây rối loạn nhai lại: Đầy hơi hoặc bội thực dạ cỏ, viêm dạ dày do ngoại thương, viêm dạ múi khế.

Các bệnh truyền nhiễm nặng, liệt sau khi đẻ, xê tôn huyết và trúng độc, gia súc hoàn toàn không nhai lại.

c) Nuốt

- Rối loạn nuốt thấy đầu vươn thẳng, lắc lư, hai chân trước cào đất, nuốt được ít. Thường thấy trong các bệnh viêm họng, có u bướu hay do ngoại vật ở họng.

- Rối loạn nuốt nặng hơn: Trong bệnh viêm hạch truyền nhiễm của ngựa, bệnh nhiệt thán ở lợn.

- Ợ hơi: Là một đặc điểm sinh lý bình thường của gia súc nhai lại. Bò ợ hơi 20 - 40 lần/giờ.

- Ợ hơi tăng: Do gia súc ăn nhiều thức ăn dễ lên men. (Thường là thời kỳ đầu của bệnh chướng hơi dạ cỏ).

- Ợ hơi giảm: Gặp trong bệnh liệt dạ cỏ, chướng hơi dạ cỏ, các bệnh gây sốt và truyền nhiễm.

- Ợ hơi ngừng hẳn: Do tắc rãnh thực quản, chướng hơi dạ cỏ nặng (cần cấp cứu).

d) Nôn mửa

Nôn mửa là hiện tượng bệnh lý, nhất là đối với loài ăn thịt.

+ Sau khi ăn nôn ngay: Thường do các bệnh ở dạ dày; nôn sau lúc ăn một thời gian có thể do các bệnh tắc ruột.

e) Khám miệng

- Chảy rãi: Thường do trở ngại nuốt. Ví dụ bệnh sốt lở mồm long móng, viêm niêm mạc miệng.

- Ngoài ra cần chú ý khám môi, niêm mạc mũi, lưỡi.

g) Khám dạ dày loài nhai lại

Gồm dạ cỏ, dạ tổ ong, dạ lá sách và dạ múi khế; khi khám chủ yếu là sờ nắn và nghe. Nhìn và gõ ý nghĩa không lớn lắm.

**** Khám dạ cỏ***

- Khi gia súc bị bệnh bội thực, bệnh đầy hơi dạ cỏ thì hõm hông bên trái phình to (đứng phía sau gia súc để quan sát).

- Cách khám dạ cỏ

+ Đứng bên trái gia súc, quay mặt về phía phải. Một tay đặt lên lưng gia súc làm điểm tựa, tay kia ấn mạnh vào hõm hông bằng các đầu ngón tay hoặc nắm tròn tay lại, ấn từ nhẹ đến nặng.

+ Chú ý nhu động dạ cỏ:

Gia súc khỏe, số lần nhu động:

Bò 2 - 5 lần trong 2 phút

Đê 2 - 4 lần trong 2 phút

Cùu 3 - 6 lần trong 2 phút

(Thường tính trong 5 phút, sau đó chia bình quân).

+ Nghe dạ cò: Tiếng nhu động dạ cò nghe như tiếng sấm từ xa đến gần (hoặc ngược lại) rồi tắt hẳn.

Nếu nhu động dạ cò yếu hay mất: Trong bệnh liệt dạ cò, chướng hơi dạ cò.

** Khám dạ tổ ong*

Khám dạ tổ ong chủ yếu là kiểm tra cảm giác đau của gia súc.

Dạ tổ ong nằm trên mỏm kiếm vùng xương sườn của ngực, hơi nghiêng về trái giữa khoảng xương sườn 6 - 8.

Bệnh chủ yếu của dạ tổ ong là viêm do ngoại vật (đinh hoặc những mẩu thép). Người kiểm tra đứng về phía bên trái gia súc, khuỷu tay phải đưa lên gối chân phải, nắm tay ấn vào vùng dạ tổ ong. (tức là dùng sức của chân đẩy nắm tay mạnh vào vùng dạ cò tổ ong). Nếu dạ tổ ong bị viêm do ngoại vật thì vật rên rì hoặc tránh xa ra.

Gia súc to béo, thành ngực dày thì có thể dùng một đòn bằng tre hay gỗ đặt ở dưới vùng dạ tổ ong

rồi hai người ở hai bên cùng nâng nhẹ đòn lên. Nếu viêm ở dạ tổ ong thì con vật đau đòn, khó chịu.

** Khám dạ lá sách*

Dạ lá sách ở phía bên phải của gia súc khoảng giữa gian sườn 7 - 9 trên đường ngang kể từ khớp vai.

Khi khám dùng ngón tay hay nắm tay ấn mạnh vào các gian sườn 7, 8, 9 (vùng dạ lá sách). Nếu con vật đau thì dễ bị bệnh nghẽn lá sách, ngoài ra còn dùng phương pháp gõ và nghe.

** Khám dạ mũi khế*

Dạ mũi khế nằm dưới bụng, áp vào cung sườn bên phải, từ xương sườn 12 đến móm kiểm. Có thể sờ nắn, gõ và nghe. Gia súc nhỏ như dê, cừu, bê nghe thì đặt nằm bên trái, rồi kiểm tra dạ mũi khế. Khi nghe: tiếng nhu động của dạ mũi khế như tiếng nước chảy (giống tiếng nhu động của ruột).

h) Khám dạ dày đơn của ngựa

Do dạ dày của ngựa nằm sâu trong hốc bụng, nên không áp dụng được các phương pháp sờ nắn, gõ, nghe như đối với dạ dày của loài nhai lại mà phải dùng phương pháp thông dạ dày để chẩn đoán, yêu

câu phải có hướng dẫn trực tiếp của bác sĩ thú y.

i) Khám phân

Rất có ý nghĩa trong chẩn đoán bệnh đường tiêu hóa.

Trâu bò khỏe 1 ngày đêm

thải khoảng 15-35kg phân

Ngựa khỏe 1 ngày đêm khoảng 15-20kg phân

Dê cừu khỏe 1 ngày đêm khoảng 2-5kg phân

Lợn khỏe 1 ngày đêm khoảng 1-3kg phân

Chó khỏe 1 ngày đêm khoảng 0,5kg phân.

Lượng nước chứa trong phân:

Phân bò tỷ lệ nước khoảng 85%, phân ngoài thành từng bãi nhão

Phân ngựa tỷ lệ nước khoảng 75% đi ngoài thành từng hòn tròn

Phân cừu có khoảng 55% nước, đi ngoài thành từng viên tròn cứng.

+ Phân nhão hơn bình thường là do nhu động ruột tăng, thấy trong trường hợp ỉa chảy, viêm ruột.

+ Phân khô và cứng hơn bình thường do nhu động ruột giảm như bị táo bón, liệt và viêm ruột.

Ngoài ra cần chú ý đến màu sắc phân để xác định bệnh:

+ Phân có màu trắng ở bề, ghé lợn con: Do bệnh phân trắng.

+ Phân có màu đất thối: Do bệnh viêm gan, tắc ống mật.

+ Phân màu đỏ thẫm: Do đoạn ruột trước chảy máu.

Khi chẩn đoán còn phải chú ý đến mùi. Ví dụ bệnh dịch tả lợn phân rất khắm.

4. Khám hệ tiết niệu và hệ thần kinh

a) Hệ tiết niệu

- Ở loài nhai lại: Thận trái nằm từ đốt sống lưng thứ 2 - 3 đến đốt sống lưng thứ 5 - 6. Thận phải nằm từ xương sườn thứ 12 đến đốt sống lưng thứ 2 - 3. Thận trâu bò có nhiều thùy: thận dê, cừu tròn.

- Ở ngựa thận trái nằm khoảng từ xương sườn thứ 17 - 18 đến đốt sống lưng thứ 2 - 3, thận phải nằm từ xương sườn thứ 14 - 15 đến xương sườn cuối cùng.

Khám hệ tiết niệu cần quan sát tư thế, số lần đi tiểu của gia súc, màu sắc, độ trong, đục và lượng nước tiểu của gia súc thay đổi.

Dưới đây là lượng nước tiểu của một số gia súc khỏe:

Loại gia súc	Lượng nước tiểu bình quân trong 1 ngày đêm (lít)
Trâu, bò	6 - 12
Ngựa	3 - 6
Dê, cừu	0,5 - 1
Lợn	2 - 4
Chó	0,25 - 1
Mèo	0,1 - 0,2
Thỏ	0,04 - 0,1

+ Lượng nước tiểu giảm: Gia súc bị sốt cao, viêm thận cấp tính, ra nhiều mồ hôi, viêm màng phổi hoặc do nôn mửa nhiều, ỉa chảy nặng, mất nhiều máu.

Không đi tiểu trong trường hợp vỡ bàng quang, tắc ống dẫn tiểu, viêm thận nặng.

Lượng nước tiểu tăng: Bệnh viêm thận mãn tính hoặc trường hợp tổ chức thận khỏe làm bù.

b) Khám hệ thần kinh

Não và tủy sống ở trong xương sọ và sừng sống, nên không khám trực tiếp được mà phải khám qua đầu và cột sống.

- Khám đầu và cột sống bằng phương pháp sờ.

nắn và gỗ. Quan sát sự biến dạng ở sọ, độ cong của cột sống.

Sờ đầu nóng có thể do viêm màng não, viêm não tùy truyền nhiễm, do cảm nóng, say nắng.

Nếu cột sống bị gãy thì sờ gia súc đau, tổ chức mềm, quanh vùng xương gãy sưng to.

Gập trường hợp gia súc bị teo cơ, lực căng của cơ giảm, đi không vững, bước đi loạn choạng... Chúng ta phải nghĩ ngay là gia súc bị tê liệt do thần kinh ngoại vi.

Nếu gia súc một nửa thân bị tê liệt (bán thân bất toại) là do tổn thương ở não bộ.

Nếu từng khi quan đối xứng nhau bị tê liệt như hai chân trước, hai chân sau v.v... thường do tổn thương ở tủy sống.

Ngoài ra khám hệ thần kinh còn cần chú ý đến khám cảm giác ở da và quan sát các phản xạ. Ví dụ: Khám phản xạ tai: Lấy chiếc lông gà hay mảnh giấy cuốn tròn lại kích thích trong vòng tai. Gia súc khỏe thì đầu quay lại ngay.

Đó là một số cách khám hệ thần kinh của gia súc.

Trên đây là một số phương pháp chẩn đoán bệnh gia súc bằng cách khám thông thường.

PHẦN II

DƯỢC THÚ Y

A. MỘT SỐ THUỐC SỬ DỤNG TRONG THÚ Y

I. KHÁNG SINH

1. Những điều cần biết khi dùng kháng sinh

a) Dự ứng do kháng sinh

1) Bệnh huyết thanh

Sau khi dùng kháng sinh (Penicilin, Streptomycin...) vào ngày thứ 2 đến ngày thứ 14 con vật bỏ ăn, mệt mỏi, ủ rũ, có triệu chứng buồn nôn, chân đi loạng choạng, siêu vẹo do đau khớp, sưng nhiều hạch, sốt cao, mẩn đỏ toàn thân. Nếu chẩn đoán chính xác thì ngừng ngay kháng sinh, con vật sẽ mất dần những triệu chứng. Trái lại, nếu cứ tiếp tục dùng kháng sinh và tăng liều lượng, càng ngày bệnh càng nặng thêm, dẫn đến truy tim mạch và chết.

2) Biểu hiện ở da

Nổi mề đay ở da

Nổi mề đay, mẩn ngứa, phù mắt, phù mi mắt,

phù môi, phù thanh quản, viêm da, có chấm xuất huyết ngoài da.

3) Biểu hiện ở hệ máu

Khi dùng kháng sinh liều cao, gây thiếu máu, bản huyết cấp tính.

- Biểu hiện triệu chứng: Sốt cao, con vật run rẩy, buồn nôn và nôn, kêu rên do đau đầu, chảy máu mũi, vàng da, đau bụng, gan và 4 chân.

4) Biểu hiện các triệu chứng khác

- Con vật thờ khờ khề, khó thờ.
- Viêm phổi
- Viêm màng ngoài tim, viêm cơ tim, dị ứng.

b) Hiểu biết tối thiểu khi dùng kháng sinh

1) Phải dùng kháng sinh đúng chỉ định

Kháng sinh hầu hết có tác dụng kìm hãm hoặc tiêu diệt các vi khuẩn, chỉ có một số ít kháng sinh có tác dụng điều trị bệnh nấm, bệnh ký sinh trùng. Nếu chưa thật cần thiết, khi chưa xác định đúng bệnh, chưa nên dùng kháng sinh.

- Phải chọn kháng sinh đúng với từng bệnh.

2) Không dùng kháng sinh trong những trường hợp sau:

- Gia súc có tiền sử choáng và dị ứng

- Một số kháng sinh không dùng cho gia súc sơ sinh.

- Gia súc có thai và đang nuôi con bằng sữa mẹ cũng không dùng được một số kháng sinh.

3) Sớm dùng kháng sinh khi đã có chỉ định

- Ngay từ đầu dùng kháng sinh liều cao, không dùng liều nhỏ tăng dần. Khi bệnh đã đỡ, liều mới giảm dần.

- Dùng thuốc đủ liều cho cả đợt

- Dùng kháng sinh liên tục cho đến khi hết biểu hiện nhiễm khuẩn. sau đó dùng tiếp tục thêm 2 - 3 ngày rồi mới ngừng thuốc.

- Nếu sau một tuần điều trị ít có hiệu quả thì nên thay đổi kháng sinh hoặc dùng phối hợp với kháng sinh khác.

4) Dùng kháng sinh với thời điểm thích hợp trong một ngày

Cần chú ý đặc điểm của thuốc mà uống trước hay sau bữa ăn, tiêm một lần hay chia nhiều lần.

5) Cần phối hợp kháng sinh thích hợp với từng loại vi khuẩn.

6) Cần chọn kháng sinh thích hợp để tránh các hiện tượng vi khuẩn kháng thuốc.

7) Xác định đúng liều lượng với từng loại gia súc:

Liều dùng:

Ngựa (500kg)	1
Lừa (200kg)	1/2 - 1/3
Đại gia súc có sừng (400kg)	1/2 - 1
Tiểu gia súc có sừng (60kg)	1/5 - 1/6
Lợn (60kg)	1/5 - 1/8
Chó (10kg)	1/10 - 1/16
Mèo (2kg)	1/20 - 1/32
Gia cầm (2kg)	1/20 - 1/40.

Xác định liều qua cân nặng hoặc tính trọng lượng cơ thể.

2. Các loại kháng sinh

1) *Penicilin postasium*: (Bột vô khuẩn 1.000.000 đơn vị)

a) Tính chất

- Là bột kết tinh trắng, tan mạnh trong nước, không tan trong dầu.
- Vị đắng có mùi đặc biệt bền vững ở nhiệt độ thường.

b) Tác dụng

- Có tác dụng diệt các vi khuẩn gram (+) rất mạnh: liên cầu trùng, tụ cầu, phế cầu, trực khuẩn than, uốn ván, hoại thư sinh hơi.

- Penicilin không có tác dụng với tụ cầu tiết men penicillinaza, tụ cầu trắng, các trực khuẩn đường ruột, lao và virus.

c) Chỉ định

Penicilin trong thú y được dùng để điều trị các bệnh sau:

- Bệnh nhiễm trùng do tụ cầu, liên cầu ở gia súc.
- Bệnh nhiệt thán, ung khí thán trâu bò.
- Bệnh uốn ván ở gia súc.
- Bệnh đóng dấu lợn.
- Bệnh viêm phổi, viêm họng, viêm phế quản, viêm thanh quản ở gia súc.
- Nhiễm trùng huyết các loại ở gia súc.
- Viêm tủy xương, viêm khớp.
- Viêm thận, viêm bàng quang.
- Viêm vú lợn nái, bò sữa
- Viêm đường sinh dục do nhiễm khuẩn, viêm sau khi đẻ.

d) Liều dùng

- Tiêm tĩnh mạch, tiêm bắp thịt, tiêm dưới da hay tiêm phúc mạc. Ngày 2 - 3 lần.
- Dùng nước cất tiêm hay nước sinh lý 9‰ hòa tan bột vô khuẩn trong lọ.

- Liều dùng chung cho gia súc: 5.000 - 10.000 UI/kg thể trọng. (UI: đơn vị).
- Liều tối đa cho gia súc non: 60.000 - 120.000 UI/ngày
- Trâu bò, ngựa: 2.000.000 - 3.000.000 UI/ngày
- Dê, cừu, lợn: 1.000.000 - 2.000.000 UI/ngày
- Chó, mèo: 300.000 - 500.000 UI/ngày
- Gia cầm: 200.000 UI/10 con.

Chú ý:

Không dùng Penicillin quá 1 tuần. Nếu không có tác dụng phải thay thuốc khác, hoặc phối hợp với thuốc khác như Streptomycin, Sulfamid để tăng hiệu lực.

- Không dùng cho gia súc đang nuôi con vì ảnh hưởng đến việc tiết sữa.

2) Streptomycin sulfat

a) Tính chất

- Là một loại bột trắng ngà
- Tan trong nước hoặc nước muối đẳng trương
- Bột thật khô, chịu được nóng và khó hồng, dễ hút nước.
- Dung dịch Streptomycin bền vững hơn Penicilin.
- Ở nhiệt độ 37°C bảo quản được 15 ngày

- Ở nhiệt độ 100°C hòng 50%.

b) Tác dụng

- Có tác dụng với các cầu khuẩn gram (+) kháng Penicilin

- Tác dụng chủ yếu với các khuẩn gram (-) đặc biệt nhạy cảm là: vi khuẩn tụ huyết trùng, Coli, Salmonella.

- Đặc biệt tác dụng đối với trực khuẩn lao, Brucella, và xoắn khuẩn (Leptospira).

c) Chỉ định

Streptomycin được dùng nhiều trong thú y để điều trị các bệnh sau:

- Bệnh tụ huyết trùng gia súc, gia cầm.

- Nhiễm khuẩn đường tiêu hóa: Viêm ruột, ỉa phân trắng lợn con, thương hàn.

- Bệnh viêm vú do tụ cầu, liên cầu khuẩn ở lợn, trâu bò, dê.

- Bệnh đường hô hấp, viêm phổi, viêm phế quản do nhiễm khuẩn ở vật nuôi.

- Bệnh vàng da do xoắn khuẩn ở trâu, bò, lợn.

- Bệnh sảy thai của trâu, bò, lợn do vi khuẩn Brucella.

- Bệnh xạ khuẩn (Actinomyces) ở trâu bò.

- Bệnh đóng dấu lợn.
- Bệnh thối ấu trùng ong do liên cầu (*Streptococcus*).

- Bệnh viêm thanh khí quản của gà.

d) Liệu dùng

Tiêm bắp, cho uống, dùng ngoài.

- *Tiêm bắp thịt*: Dùng nước cất tiêm hay dung dịch sinh lý mặn 9. hòa tan bột trong lọ lắc cho tan hết. Tiêm ngày 2 - 3 lần.

- + Trâu, bò, ngựa: 15 - 20mg/kg thể trọng/ngày
- + Dê, cừu, lợn: 20 - 30mg/kg thể trọng/ngày
- + Chó, mèo: 20 - 50mg/kg thể trọng/ngày
- + Gia cầm: 1.000mg tiêm cho 20 con
(60 ngày tuổi)

- Cho uống: Đặc trị trong các bệnh đường ruột của gia súc.

- Liều chung dùng: 20 - 30mg/kg thể trọng/ngày
- + Lợn: 50 - 60mg/kg thể trọng/ngày
 - + Chó: 50 - 80mg/kg thể trọng/ngày.

- Bôi, bơn:

+ Dưới dạng thuốc mỡ hay dung dịch 1% điều trị viêm vú của gia súc cái.

+ Dung dịch: 500 - 1.000mg/lít nước sạch, ngâm

tôm trong dung dịch để điều trị bệnh phỏng nắp mạng.

Chú ý:

- Streptomycin dễ quen thuốc nên khi điều trị thường phối hợp với các kháng sinh khác như Penicilin, Sunfamit sẽ làm tăng hiệu quả của Streptomycin.

- Thuốc không dùng cho loài vẹt, gà cũng ít dùng
- Không nên tiêm tĩnh mạch dễ gây choáng
- Không nên tiêm dưới da: đau
- Dung dịch Streptomycin chỉ dùng trong 48 giờ.

3) Chloramphenicol (dung dịch tiêm 10%)

a) Tính chất

Dung dịch trong suốt, vị đắng.

b) Tác dụng

- Chloramphenicol có tác dụng mạnh diệt khuẩn rộng hơn cả Penicilin và Streptomycin. Chúng tác động mạnh với:

- Vi khuẩn gram (+) và gram (-)
- Leptospira
- Vi khuẩn đã kháng với Penicilin và Streptomycin
- Đặc biệt tác dụng với vi khuẩn tụ huyết trùng.

E.coli, Salmonella ngay cả ở nồng độ thấp.

c) Chỉ định

Chloramphenicol dùng để điều trị các bệnh sau:

- Bệnh tụ huyết trùng trâu bò, lợn gia cầm
- Hội chứng ỉa chảy gia súc, bệnh phó thương hàn lợn
- Bệnh bạch ly gà con
- Bệnh viêm dạ dày, ruột cấp tính gia súc
- Bệnh viêm khí quản, viêm phổi bạch cầu bê nghé
- Bệnh viêm vú, tử cung các loài gia súc
- Bệnh viêm giác mạc mắt của gia súc
- Bệnh viêm bàng quang, viêm đường tiết niệu gia súc.

d) Liều dùng

Dùng tiêm bắp, dưới da, phúc mạc

- Trâu, bò, ngựa: 3 - 5ml/10kg thể trọng/ngày
- Lợn, dê, cừu: 5 - 6ml/10kg thể trọng/ngày
- Chó: 0,3-0,4ml/10kg thể trọng/ngày

Liều trình điều trị: 5 - 7 ngày.

4. Chlotetradexon (dung dịch tiêm 10%)

a) Tính chất

Dung dịch màu vàng nhẹ.

b) Tác dụng

- Có tác dụng tốt với các vi khuẩn gram (+) và gram (-) và ức chế sự phát triển của các vi khuẩn này.

c) Chỉ định

Chlotetradexon dùng để điều trị các bệnh sau:

- Bệnh nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu và sinh dục của gia súc.
- Bệnh viêm phổi, viêm ruột ở lợn, trâu bò, chó.
- Bệnh thương hàn gia súc.
- Bệnh tụ huyết trùng các loài gia súc.
- Bệnh lepto.

d) Liều dùng

Tiêm dưới da, tiêm bắp, tiêm phúc mạc.

- Trâu, bò, ngựa:

+ Trên 400kg: 30 - 40ml/ngày

+ Từ 250 - 400kg: 20 - 30ml/ngày

+ Từ 100 - 250kg: 10 - 20ml/ngày.

- Lợn, dê, cừu:

- + Trên 50kg: 10 - 20ml/ngày
- + Dưới 50kg: 5 - 10ml/ngày.

Chú ý:

- Không dùng quá 25ml mỗi chỗ tiêm đối với gia súc lớn và 10ml với gia súc nhỏ.
- Không dùng bơm tiêm nhựa để lấy thuốc.
- Lắc đều trước khi dùng.

5. Chlortetrason

a) Tính chất

Chlortetrason là một loại kháng sinh kết hợp Tetracyclin Chlohydrat với Chloramphenicol dùng để tiêm.

b) Tác dụng

- Tác dụng mạnh với vi khuẩn gram (+) và gram (-) nhất là các nhóm vi khuẩn gây chứng viêm nhiễm đường hô hấp và tiết niệu.

c) Chỉ định

Được dùng điều trị những bệnh:

- Bệnh tụ huyết trùng
- Bệnh thương hàn lợn
- Bệnh viêm phổi

- Bệnh viêm dạ dày, ruột
- Bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp
- Bệnh ỉa chảy
- Hội chứng nhiễm trùng đường tiết niệu, sinh dục ở lợn
- Bệnh xoắn trùng ở lợn

d) Liều lượng

- Tiêm thuốc vào bắp thịt, dưới da, bao khớp, phúc mạc, không tiêm vào mạch máu.

- Liều chung: 0,2ml/kg thể trọng/ngày
- Gia súc: 50 - 100kg: 10 - 20ml/ngày
- Gia súc nhỏ: 10 - 50kg: 5 - 10ml/ngày.

Không được tiêm vượt quá 25ml cho một chỗ tiêm đối với loài gia súc nhỏ, liều lớn nên chia làm 2 vị trí tiêm vì thuốc lâu tan sẽ tích tụ nơi tiêm.

Chú ý:

- Không dùng cho gia súc mang thai vào tháng thứ 3.
- Không dùng bơm tiêm nhựa để lấy thuốc.

II. THUỐC KÍCH THÍCH HỆ THẦN KINH

1. Caphein (dung dịch tiêm 5%)

a) Tính chất

- Dung dịch trong, không màu hoặc hơi vàng.
- Vị hơi đắng.

b) Tác dụng

- Caphein benzoat có tác dụng kích thích hệ thần kinh trung ương.
- Tăng cường hưng phấn của vỏ não, gia sức nhanh nhẹn, hoạt bát, bớt mệt mỏi.
- Tăng hưng phấn trung tâm hô hấp và vận mạch ở hành tủy, tăng co bóp của tim, làm cho con vật hăng hái, tăng lợi tiểu.

c) Chỉ định

Caphein được dùng trong các trường hợp sau:

- Trợ lực, trợ sức, bồi bổ cơ thể trong các bệnh nhiễm trùng nặng kèm theo suy nhược, mệt mỏi.
- Giải độc các trường hợp ngộ độc do caphein có tác dụng lợi tiểu.
- Kích thích trung tâm hô hấp khi gia sức bị ngắt.
- Chống bại liệt thể nhẹ ở trâu bò, lợn.
- Điều trị chứng thủy thũng, tích nước trong cơ thể, bệnh phù.
- Điều trị kết hợp với thuốc hạ nhiệt trong trường hợp gia sức bị sốt cao.

d) Liều dùng

Tiêm bắp thịt hay tiêm dưới da.

- Trâu bò: 40 - 60ml/ngày
- Lợn, dê, cừu: 4 - 10ml/ngày
- Chó: 2 - 5ml/ngày.

Chú ý:

Có thể tăng liều khi cần thiết, thuốc ít độc - tuy nhiên khi dùng cho ngựa cần cẩn thận, vì liều thấp cũng có thể gây sảy thai và độc với ngựa.

2. Long não (dung dịch tiêm 5%)

a) Tính chất

- Dung dịch trong suốt.
- Có vị thơm đặc biệt.
- Vị nóng, ít độc.

b) Tác dụng

- Kích thích hệ thần kinh trung ương
- Đặc biệt tác dụng với trung tâm hô hấp và tim mạch, làm tim co bóp, mạch đập đều, giãn mạch ngoại biên.
- Làm giảm co giật, giảm tính năng sinh dục.
- Chống ỉa chảy.

- Sát trùng ngoài, giảm đau.

c) Chỉ định

Long não dùng trong các trường hợp sau:

- Tăng cường hoạt động của tim trong tất cả các trường hợp nhiễm khuẩn của gia súc và nâng cao thể trọng khi con vật suy nhược.
- Điều trị chứng ỉa chảy của gia súc lớn.
- Trợ lực khi cảm lạnh.
- Xoa bóp khi bị đau, cứng cơ, gân.

d) Liều dùng

Tiêm dưới da hay tĩnh mạch

- Trâu, bò, ngựa: 40 - 80ml/ngày
- Lợn, dê, cừu: 10 - 40ml/ngày
- Chó: 5 - 10ml/ngày.

Chú ý:

Không dùng tiêm cho gia súc sắp giết mổ vì thịt có mùi hắc.

3. Pilocarpin (dung dịch tiêm 1%)

a) Tính chất

- Dung dịch trong.
- Không màu, không mùi, vị chát.

b) Tác dụng

- Pilocarpin kích thích hệ thần kinh thực vật, làm tăng cường bài tiết mồ hôi, nước bọt, dịch dạ dày.
- Gây co bóp mạnh cơ ruột, làm tăng nhu động ruột, tăng co bóp tử cung.
- Tăng cường co bóp hệ cơ của dạ tổ ong, dạ lá sách trâu bò.
- Làm co khí quản, co đồng tử của mắt.
- Làm giảm nhịp tim, giãn mạch máu (trừ mạch máu phổi và tim).

c) Chỉ định

Pilocarpin dùng điều trị các bệnh:

- Bệnh đau bụng do không tiêu.
- Chữa liệt ruột, dạ dày, chướng bụng đầy hơi.
- Trường hợp đẻ khó, sót nhau, tử cung co bóp yếu.
- Tăng thải chất độc qua mồ hôi, nước bọt.
- Tăng tiết dịch để đẩy vật lạ (nghẽn thực quản).

d) Liều dùng

Tiêm dưới da.

- Trâu, bò, ngựa: 10 - 20ml/ngày chia 2 lần

- Dê, cừu, lợn: 2 - 5ml/ngày chia 2 lần
- Chó: 0,2 - 0,5ml/ngày chia 2 lần.

Chú ý:

- Không dùng cho gia súc yếu tim, đang có chữa, tắc ruột.
- Khi ngộ độc Pilocarpin: tiêm Atropin và trợ lực để giải độc.

4. Strichnin sulfat (dung dịch tiêm 0,1%)

a) Tính chất

- Dung dịch trong suốt
- Không mùi
- Có vị đắng
- Thuốc độc bảng A.

b) Tác dụng

- Kích thích hệ thần kinh trung ương
- Liều nhẹ: Có tác dụng bổ dưỡng cho gia súc
- Liều trung bình:
 - + gây hưng phấn các giác quan
 - + kích thích trung tâm hô hấp và vận mạch
 - + tăng hưng phấn phản xạ tủy sống
 - + tăng tính cảm ứng của võng mạc mắt cho động vật.

- + tăng trưởng lực cơ trơn, cơ vân và cơ tim.
- Liều cao: Thuốc gây độc, cơ bị mất trương lực, con vật co giật, ngạt thở.

c) Chỉ định

Strichnin sulfat được dùng:

- Làm thuốc bổ toàn thân, dùng khi suy nhược cơ thể, gia súc mệt mỏi, biếng ăn.
- Dùng trong chứng loạn thần kinh, suy nhược thần kinh.
- Chữa bệnh bại liệt, liệt cơ, suy nhược cơ.
- Kích thích trung tâm hô hấp và vận mạch bị suy sụp cấp tính.
- Làm thuốc giải độc khi gia súc trúng độc bởi các loại thuốc ngủ.
- Với liều cao dùng làm thuốc diệt chuột.

d) Liều dùng

Tiêm bắp:

- * Dung dịch Strichnin sulfat 0,1%:

Trâu bò: 20 - 50ml/ngày

Lợn, dê, cừu: 2 - 5ml/ngày

Chó: 1ml/ngày.

- * Liều trình điều trị không quá 5 ngày.

Chú ý:

Khi ngộ độc Strichnin thì giải độc bằng Chloral hydrat, morfin và một số thuốc an thần để chống co giật.

III. THUỐC BỔ

1. **B. complex** (dung dịch tiêm)

a) Tác dụng

- Là hỗn hợp các vitamin nhóm B rất cần cho sự hoạt động của hệ thần kinh, giúp quá trình dinh dưỡng và chuyển hóa năng lượng của cơ.

b) Chỉ định

Dung dịch tiêm được dùng trong các trường hợp sau:

- Phòng thiếu vitamin nhóm B trong thời kỳ mắc bệnh truyền nhiễm hoặc giai đoạn đang phục hồi sức khỏe.

- Bồi bổ cơ thể sau khi mắc bệnh, sau phẫu thuật.
- Suy nhược toàn thân, kém ăn, kém ngủ.
- Rối loạn chuyển hóa và dinh dưỡng.
- Chống thiếu máu và còi cọc ở gia súc non.
- Tăng cường sức lực và tăng sức đề kháng trong thời kỳ trước và sau khi đẻ.

c) Liều dùng

Tiêm bắp thịt hay dưới da.

- Trâu, bò, ngựa 15 - 20ml/ngày
- Bê, nghé, cừu 10 - 15ml/ngày
- Lợn lớn 5 - 10ml/ngày
- Lợn nhỏ 1 - 3ml/ngày.

2. Vitamin B₁ (dung dịch tiêm 2.5%)

a) Tính chất

- Dung dịch trong suốt
- Không màu hay màu vàng nhạt
- Có mùi thơm men. vị hơi đắng
- Dễ bị phân hủy ở nhiệt độ cao

b) Tác dụng

- B₁ cần cho sự hoạt động của hệ thần kinh, giúp cho quá trình dinh dưỡng và chuyển hóa năng lượng của cơ.

- Cần cho sự tổng hợp mỡ, chất béo từ glucit, do vậy trong khẩu phần vỗ béo gia súc có nhiều chất bột đường cần phải bổ sung thêm B₁.

- Thiếu B₁ gia súc sẽ bị bệnh phù, viêm dây thần kinh, suy nhược cơ thể, rối loạn hoạt động cơ bắp.

veo dàu, liệt các cơ, biếng ăn, nôn mửa, khó thở, lâu dần dẫn đến suy tim, con vật chết.

c) Chỉ định

Vitamin B₁ được dùng trong các trường hợp sau:

- Chứng bại liệt, viêm dây thần kinh và rối loạn thần kinh.
- Rối loạn hoạt động tim mạch do tổn thương dây thần kinh tim.
- Hội chứng suy nhược cơ thể.
- Các hội chứng biếng ăn, còi cọc, thiếu máu.
- Trong thời kỳ vỗ béo và đang có chứa của gia súc cái.
- Các bệnh viêm dạ dày, gan, ruột.
- Bồi bổ cơ thể giúp tăng trọng lượng gia súc.
- Trợ lực, trợ sức trong điều trị các bệnh nhiễm khuẩn.

d) Liều dùng

Tiêm bắp thịt, tiêm dưới da.

Đối với dung dịch tiêm vitamin B₁ 2,5%:

- Dê, cừu, lợn: 5 - 20ml/ngày
- Chó: 5 - 10ml/ngày
- Gia cầm: 2 - 5ml/ngày.

3. Vitamin C (dung dịch tiêm 5%)

a) Tính chất

- Dung dịch trong suốt, không màu hay màu vàng rơm.

- Dễ bị phân hủy bởi nhiệt độ, ánh sáng và môi trường kiềm.

b) Tác dụng

- Vitamin C chống xuất huyết, nâng cao sức đề kháng cơ thể.

- Chứng thiếu vitamin C thường thấy ở lợn, chó, biểu hiện triệu chứng sau:

- + Thiếu máu
- + Kém ăn gầy còm
- + Da có điểm xuất huyết
- + Rụng lông
- + Viêm răng lợi, dễ rụng răng
- + Miệng chảy nước bọt, có mùi thối.
- Vitamin C có thể làm cho vết thương mau lành.

c) Chỉ định

- Bồi bổ cơ thể khi mệt mỏi
- Tăng sức đề kháng chống nhiễm trùng

- Điều trị vết thương lâu lành lở loét ngoài da
- Phòng và trị chứng sốt sữa ở gia súc cái
- Phòng và trị chứng thiếu máu, xuất huyết ngoài da, chảy máu chân răng.

d) Liều dùng

Tiêm bắp hay tiêm tĩnh mạch.

Dung dịch tiêm vitamin C 5%

Ngựa: 10 - 30ml/ngày

Trâu, bò: 10 - 40ml/ngày

Lợn, dê, cừu: 10 - 20ml/ngày

Chó: 5 - 10ml/ngày.

Trâu bò, lợn cái bị sốt sữa, co giật trước, sau khi đẻ: Tiêm tĩnh mạch 20 - 40ml/ngày. Tiêm liên tục 4 - 5 ngày.

IV. THUỐC CHỐNG KÝ SINH TRÙNG

1. Azidin

a) Tính chất

- Bột vàng
- Tan nhanh trong nước
- Ổn định trong dung dịch được 5 ngày ở nhiệt độ thường.

b) Tác dụng

- Có tính diệt khuẩn mạnh.
- Có tác dụng với các bệnh do đơn bào, đặc biệt do tiên mao trùng và lê dạng trùng.

c) Chỉ định

Azidin dùng để điều trị:

- Bệnh lê dạng trùng ở cừu
- Bệnh tê lê trùng ở bò
- Bệnh tiên mao trùng trâu bò.

d) Liều dùng

Tiêm bắp hay dưới da. Dùng nước cất hay nước sinh lý 9‰ pha với bột Azidin vô khuẩn để tiêm.

- Liều chung: 0,5 - 1,0g/100kg thể trọng/ngày.

Trong trường hợp cấp tính có thể tiêm tĩnh mạch, nhưng dung dịch phải pha loãng gấp đôi bình thường và tiêm kết hợp với các loại thuốc sau:

Vitamin B₁

B. Complex

Vitamin C

và caphein trợ lực, trợ sức.

- Chỉ tiêm 1 lần, nếu chưa khỏi tiêm thêm lần 2, liều như trên, sau 15 - 20 ngày.

2. Trypamydium (lọ chứa 0,15g)

a) Tính chất

- Bột màu đỏ nâu
- Dễ tan trong nước thành dung dịch màu hồng.

b) Tác dụng

- Trypamydium có hoạt tính cao, diệt các ký sinh trùng đường máu gây bệnh cho động vật, nhất là bệnh tiên mao trùng cấp tính và mãn tính.

- Thuốc có khả năng tồn dư lại trong gan và tổ chức của động vật trong thời gian 50 - 60 ngày. Vì vậy thuốc còn có tác dụng phòng bệnh.

c) Chỉ định

Thuốc dùng để phòng và trị bệnh tiên mao trùng của trâu, bò, ngựa, dê, cừu... và thú ăn thịt.

d) Liều dùng

Tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt.

Dùng nước cất hay nước sinh lý 9‰ pha với thuốc theo tỷ lệ 1 - 2%, lắc đều cho tan. Liều dùng từ 0,5 - 1,0mg/kg thể trọng.

Chú ý:

- Cho gia súc nghỉ ngơi trước khi tiêm thuốc.

- Sau khi tiêm cần chăm sóc bồi dưỡng, tránh lạnh.

- Dung dịch thuốc pha chỉ dùng trong 1 ngày.

- Nên tiêm thêm thuốc bổ trong thời gian điều trị.

- Nếu gia súc có phản ứng phụ khi dùng thuốc, biểu hiện: run rẩy, chảy rãi, thì dùng nước sinh lý đường cho uống. Tiêm thuốc trợ tim mạch.

- Thuốc chỉ điều trị 1 lần, nếu không khỏi, sau 15 - 20 ngày tiêm lại lần thứ hai cũng liều như lần đầu.

3. Mebendazol

a) Tính chất

- Dạng bột màu vàng xám nhạt

- Không tan trong nước

- Ít hấp thụ qua niêm mạc ruột nên ít độc tính.

b) Tác dụng

- Có thể tẩy được tất cả các loại giun tròn.

- Ngoài ra còn có tác dụng tẩy một số loài sán dây ở gia súc.

c) Chỉ định

Phần lớn dùng để tẩy cho lợn khi bị các loại giun

đũa, giun lươn, giun dạ dày, giun tóc và giun kết hạt.

d) Liều dùng

Thuốc dùng ở dạng viên nén 100mg/viên, dạng cốm, dạng bột, với liều sau:

Lợn: 20 - 40mg/kg thể trọng.

B. CÁC LOẠI VACXIN THƯỜNG DÙNG

I. NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT KHI SỬ DỤNG VACXIN

1. Vacxin và nguyên lý tác dụng

Trong cơ thể động vật tồn tại hai hệ thống phòng vệ chống lại sự xâm nhập của các yếu tố ngoại lai trong đó có vi sinh vật gây bệnh.

Hai hệ thống phòng vệ gồm:

- Miễn dịch đặc hiệu
- Miễn dịch không đặc hiệu.

Trong hai hệ thống trên:

- Miễn dịch không đặc hiệu: Có tác dụng bảo vệ chung.

- Miễn dịch đặc hiệu: Có khả năng chống lại kháng nguyên kích thích cơ thể tạo ra chúng. Đó là các kháng thể.

Để đề phòng và chống dịch bệnh cho gia súc gia cầm, bên cạnh vệ sinh thú y, khâu tiêm chủng vaccin để tạo ra miễn dịch đặc hiệu là rất quan trọng.

Sau khi tiêm phòng vaccin 2 - 3 tuần, các kháng thể được tạo ra, có thể bảo vệ động vật khỏi tác động gây bệnh của vi sinh vật cùng loại với vaccin.

Vaccin có 2 loại:

- Vaccin sống: Chế từ vi khuẩn còn sống đã được làm yếu, không còn khả năng gây bệnh.
- Vaccin chết: Chế từ vi khuẩn đã giết chết.

Trong hai loại trên vaccin chết dùng an toàn hơn nhưng hiệu lực miễn dịch yếu hơn.

2. Những điểm cần chú ý khi sử dụng vaccin

Trong thực tiễn sản xuất, đôi khi chúng ta sử dụng vaccin không thành công, có nghĩa là sau khi tiêm chủng, bệnh vẫn có thể xảy ra. Để đảm bảo sử dụng vaccin có hiệu quả chắc chắn, chúng ta cần chú ý mấy điểm sau đây:

- Vaccin được dùng để phòng bệnh chỉ nên sử dụng cho động vật nuôi chưa mắc bệnh.
- Vaccin phòng bệnh nào thì thường chỉ phòng được loại bệnh đó thôi.
- Hiệu quả của vaccin phụ thuộc rất lớn vào tình trạng sức khỏe động vật nuôi.

- Vacxin thường tạo được miễn dịch 2 - 3 tuần sau khi tiêm, ngoại trừ các vacxin virus sống và các vacxin vi khuẩn sống.

- Một số vacxin như vacxin phó thương hàn có thể gây phản ứng dị ứng.

- Trong các tình huống bình thường, không nên dùng vacxin cho những động vật quá non.

- Đối với gia súc đang mang thai, cần phải hết sức thận trọng khi sử dụng vacxin - nhất là vacxin sống có thể gây sảy thai. Nói chung đợt tiêm đầu trên nên gồm 2 mũi tiêm cách nhau khoảng 2 - 4 tuần.

- Liều vacxin sử dụng phải theo đúng quy định.

- Một số vacxin dùng kết hợp nghĩa là tiêm cùng một lúc 2 - 3 loại vacxin, nhưng phải tiêm ở những vị trí khác nhau.

- Bảo quản tốt vacxin và phát hiện những hư hỏng của từng lọ vacxin: Nứt, nhãn vacxin còn hay mất, các chi tiết trên nhãn; lọ thủy tinh có bị rạn nứt không; tình trạng thuốc đựng trong lọ, màu sắc, có vật lạ không?

3. Phương pháp sử dụng vacxin

a) Phương pháp tiêm

Tiêm vào mô liên kết dưới da thường áp dụng

đối với vacxin vô hoạt. Các vacxin sống có thể tiêm vào bắp hay dưới da.

- Chuẩn bị dụng cụ và vật liệu:

+ Sử dụng ống tiêm và kim tiêm: Phụ thuộc vào phương pháp tiêm và từng loại động vật mà dùng ống tiêm to, nhỏ, kim dài hay ngắn, to nhỏ; loại ống tiêm bọc sắt hay thủy tinh...

+ Panh, kéo và thuốc sát trùng, bông.

- Chuẩn bị vacxin trước khi tiêm phòng:

+ Trước khi rút vacxin vào ống tiêm, phải lắc mạnh vài lần để làm đồng nhất vacxin.

+ Vacxin đông khô phải được pha với dung dịch nước muối sinh lý 9‰ hoặc nước cất vô trùng.

+ Khi lấy vacxin cần lưu ý không để chất sát trùng rơi vào chai vacxin.

+ Tiêm bắp thịt, đối với trâu bò, lợn tiêm vào vùng giữa bắp thịt cổ hoặc bắp thịt mông; gà vịt tiêm vào bắp thịt lườn.

+ Tiêm dưới da:

Trâu bò: Tiêm vùng da cổ hoặc sau bả vai

Lợn: Tiêm vùng da sau gốc tai hoặc mặt trong đùi.

Gà vịt: Tiêm vùng trong cánh.

b) Phương pháp nhỏ mắt hoặc mũi

- Dụng cụ và vật liệu:
 - + Lọ nhựa nhỏ giọt
 - + Ống tiêm và kim tiêm để pha loãng vaccin
 - + Dung dịch nước sinh lý hoặc nước cất.
- Pha loãng vaccin đông khô.
- Cách nhỏ mắt.

Một tay giữ gà với ngón tay trỏ và ngón cái cố định đầu gà sao cho một bên mắt ngửa lên trên. Tay kia cầm lọ nhỏ một giọt vaccin vào khoe mắt. Một lúc sau xoay đầu gà để nhỏ tiếp vào mắt thứ hai. Nhỏ mũi cũng làm như vậy.

c) Phương pháp cho uống.

d) Phương pháp cho ăn.

II. CÁC LOẠI VACCIN

1. Vaccin tụ huyết trùng trâu bò chủng P₅₂

- Là vaccin có hiệu lực miễn dịch tốt. Thời hạn miễn dịch kéo dài 9 tháng.

a) Cách dùng

- Vaccin dùng để tiêm phòng bệnh tụ huyết trùng trâu bò và bê nghé khỏe mạnh.

- Vacxin phải để nơi râm mát, lắc kỹ trước khi dùng. Sử dụng hết vacxin trong ngày, không để lại ngày hôm sau.

- Tiêm dưới da cổ với liều:

Bê nghé: 6 tháng - 1 năm tuổi: 1.5ml

Trâu bò: từ 1 tuổi trở lên: 2ml

- Nên tiêm phòng vacxin cho trâu bò 1 tháng trước mùa mưa.

b) Bảo quản

- Vacxin đóng chai: 50ml chứa 25 liều

- Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8°C. Không để vacxin trong ngăn đông lạnh.

- Thời hạn bảo quản: 9 tháng.

2. Vacxin nha bào nhiệt thán

- Vacxin không gây phản ứng nặng, được sử dụng rộng rãi.

- Vacxin miễn dịch được trên 1 năm.

a) Cách dùng

- Trước khi dùng phải lắc kỹ.

- Tiêm dưới da:

Trâu bò trên 4 tháng tuổi, khỏe mạnh: 1ml

Dê cừu, lợn trên 3 tháng tuổi: 0,5ml

- Vùng hay phát dịch nên tiêm vaccin cho gia súc một năm 1 lần.

- Không tiêm vaccin cho gia súc có chữa và nghi mắc bệnh truyền nhiễm.

- Vaccin chỉ sử dụng trong ngày.

Chú ý:

Nơi tiêm có thể sưng tấy nhẹ, sau 2 - 3 ngày sẽ khỏi.

b) Bảo quản

- Vaccin được đông khô trong chai 5 liều và 10 liều.

- Để tủ lạnh (ngâm mát) được 1 năm, ở nhiệt độ thường (30°C) được 6 tháng.

3. Vaccin tụ huyết trùng lợn

- Vaccin được sản xuất bằng phương pháp lên men, lượng nội độc tố vi khuẩn trong vaccin giảm nên ít gây ra các phản ứng phụ sau khi tiêm.

- Sau khi tiêm chủng lần 2, thời hạn miễn dịch kéo dài 9 tháng.

a) Cách dùng

- Trước khi dùng phải lắc kỹ chai vaccin.

- Tiêm dưới da sau gốc tai hoặc mặt trong đùi lợn.

Liều lượng: Lợn 2 tháng tuổi 2ml.

Các trại lợn giống: Sử dụng vacxin 2 lần cho lợn con:

- + Lần đầu: Lợn 20 - 30 ngày tuổi 1ml
- + Ba tuần sau nhắc lại với liều: 2ml
- + Lợn nái và đực giống: Mỗi năm tiêm 1 lần trước mùa mưa 1 tháng với liều 2ml/con.
- Vacxin phải sử dụng hết trong ngày.

b) Bảo quản

- Vacxin được đóng chai:
 - 10ml chứa 5 liều
 - 20ml chứa 10 liều
 - 50ml chứa 25 liều.
- Bảo quản vacxin ở nhiệt độ: 2 - 8°C
- Thời hạn bảo quản: 9 tháng.

4. Vacxin phó thương hàn lợn con

- Vacxin này số lượng nội độc tố chứa trong vacxin khá lớn, nên sau khi tiêm có thể gây phản ứng dị ứng.
- Khi có phản ứng, gia súc biểu hiện triệu chứng: mệt mỏi, run rẩy, đôi khi nôn mửa. Sau 1 - 2 giờ lợn trở lại bình thường. Nếu phản ứng mạnh phải can thiệp bằng vitamin C và các chất kháng histamin.

- Thời hạn miễn dịch kéo dài 6 tháng.

a) Cách dùng

- Vacxin dùng để tiêm phòng bệnh phó thương hàn cho lợn khỏe mạnh từ 20 ngày tuổi trở lên.
- Trước khi dùng phải lắc kỹ, để chai vacxin nơi râm mát, vacxin phải sử dụng hết trong ngày, không để lại ngày hôm sau.
- Tiêm dưới da sau gốc tai hoặc mặt trong đùi.

Liều lượng:

Lợn 20 - 30 ngày tuổi:	1ml
3 tuần sau nhắc lại:	2ml.

b) Bảo quản

- Vacxin đóng chai: 10ml chứa 5 liều
20ml chứa 10 liều
50ml chứa 25 liều.
- Bảo quản ở nhiệt độ: 2 - 8°C
- Thời hạn bảo quản: 9 tháng.

5. Vacxin dịch tả lợn đông khô và tươi

a) Đặc tính

- Vacxin chế từ hạch lách thỏ được tiêm truyền virus dịch tả lợn nhược độc - chủng C.

- Vacxin rất an toàn, không gây ảnh hưởng xấu nào cho lợn khi tiêm chủng.

- Sau khi tiêm cho lợn vacxin tạo được miễn dịch nhanh và mạnh, thời hạn miễn dịch kéo dài 1 năm.

- Vacxin được sản xuất ở dạng đông khô và tươi.

b) Cách dùng

- Chỉ tiêm vacxin cho lợn khỏe mạnh.

- Pha loãng vacxin bằng dung dịch sinh lý vô trùng. Căn cứ số liều vacxin ghi ở lọ mà pha loãng sao cho 1ml dung dịch pha loãng chứa đủ 1 liều vacxin.

- Sau khi pha loãng, vacxin được giữ trong nước đá, tránh ánh nắng mặt trời và phải dùng hết trong 2 đến 3 giờ.

- Tiêm vacxin vào dưới da, hoặc bắp thịt vùng sau gốc tai hoặc mặt trong đùi:

Liều dùng	Lợn trưởng thành	1ml
	Lợn con	0,5ml

c) Bảo quản

- Vacxin đóng chai: 10 liều, 25 liều và 100 liều

- Vacxin dạng khô bảo quản ở 2 - 8°C

Dạng tươi: Bảo quản dưới - 0°C hoặc - 20°C

- Hiệu lực vacxin được bảo tồn trong 1 năm.

6. Vacxin Niucatxon đông khô, chủng F

a) Đặc tính

- Là vacxin sống nhược độc đông khô được chế từ chủng F nuôi ở trong xoang niệu phôi gà ấp 9 - 10 ngày.

- Chủng F độc lực yếu, không gây phản ứng ngay, vacxin có khả năng gây miễn dịch yếu và không bền, thời hạn miễn dịch kéo dài 1 tháng.

b) Cách dùng

- Vacxin được sử dụng cho gà con khỏe mạnh 1 ngày tuổi trở lên, thường bằng phương pháp nhỏ mắt hoặc nhỏ mũi.

- Vacxin được pha loãng bằng nước sinh lý hoặc nước cất vô trùng. Tùy theo ống nhỏ giọt, mỗi ml vacxin đã pha có thể nhỏ cho 10 - 20 gà.

- Vacxin pha phải giữ trong lạnh, dùng hết trong 2 giờ.

c) Bảo quản

- Vacxin đóng chai 100 liều

- Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8°C

- Thời hạn bảo quản: 1 năm.

7. Vacxin Niucatxon đông khô chủng Lasota

a) Đặc tính

- Là vacxin virut sống, nhược độc đông khô được chế từ chủng Lasota nuôi ở xoang niệu phổi trứng gà ấp 9 - 10 ngày.

- Chủng Lasota có độc lực cao hơn chủng F, nên có khả năng gây miễn dịch mạnh và bền hơn vacxin chủng F.

- Chủng virut này có thể gây các phản ứng ở đường hô hấp, nên chỉ sử dụng vacxin ở những đàn gà không có bệnh hô hấp mãn tính.

- Thời hạn bảo hộ miễn dịch sau tiêm chủng kéo dài 3 - 4 tháng tùy thuộc lứa tuổi và sức khỏe đàn gà.

b) Cách dùng

- Vacxin được sử dụng cho gà con khỏe mạnh 2 tuần tuổi trở lên, thường dùng để chủng khi sử dụng vacxin F ít nhất 14 ngày.

- Vacxin có thể nhỏ mắt hoặc cho uống. Khi cho uống, pha vacxin với 5ml nước cất hoặc nước sinh lý rồi thêm nước sạch với lượng tính cho 1 con gà từ 5 - 15ml tùy thuộc vào lứa tuổi. Trước khi cho uống để gà nhịn khát 1 - 2 giờ.

c) Bảo quản

- Vacxin đóng chai 100 liều
- Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8°C
- Thời hạn bảo quản 1 năm.

8. Vacxin Niucatxon chịu nhiệt

a) Đặc tính

- Vacxin này có khả năng tạo miễn dịch tương tự vacxin Lasota, nhưng có tính chịu nhiệt cao hơn.

- Có thể sử dụng bằng phương pháp cho ăn phù hợp với đàn gà chăn thả, những vùng sâu vùng xa thiếu phương tiện lạnh bảo quản vacxin.

- Vacxin an toàn tạo miễn dịch nhanh và đồng đều ở đàn gà được tiêm chủng. Thời hạn miễn dịch 6 tháng.

b) Cách dùng

- Vacxin được sử dụng thay thế cho vacxin F và Lasota ở những nơi không có các phương tiện bảo quản vacxin trong điều kiện lạnh.

- Có thể sử dụng bằng phương pháp: nhỏ mắt, cho uống hoặc trộn với cơm cho gà ăn.

+ Phương pháp nhỏ mắt: Tạo miễn dịch mạnh và đồng đều trong đàn gà.

+ Nếu gà nuôi thả không bắt được: Trộn vacxin với cơm nguội cho gà ăn. Để tạo miễn dịch mạnh nên cho gà ăn vacxin 2 lần, cách nhau khoảng 2 - 3 tuần.

c) Bảo quản

- Vacxin đông chai 25 và 100 liều.
- Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8°C trong tối sẽ có hạn dùng ít nhất là 1 năm.
- Nơi không có phương tiện bảo quản, có thể để vacxin đông khô ở nơi mát, không có ánh nắng chiếu trực tiếp trong khoảng 15 ngày và vacxin đã pha loãng có thể dùng trong vòng 3 ngày.

9. Vacxin nhú hóa tụ huyết trùng gia cầm

- Vacxin có màu trắng sữa, hơi đặc.
- Thời hạn miễn dịch: 6 tháng.

a) Cách dùng

- Vacxin dùng phòng bệnh tụ huyết trùng cho gà, vịt, ngan và ngỗng khỏe mạnh.
- Trước khi sử dụng lấy vacxin ra khỏi tủ lạnh để ở nhiệt độ phòng 1 - 2 giờ và lắc kỹ trước khi sử dụng.
- Tiêm dưới da cổ hoặc lườn da cầm.

+ Gia cầm từ 25 ngày tuổi đến
2 tháng tuổi: 0,5ml

+ Gia cầm trên 2 tháng tuổi: 1ml.

Riêng vùng có dịch có thể hiện tiêm phòng 2 lần:
lần đầu vào khoảng 10 - 15 ngày tuổi, sau đó 3 tuần
tiêm nhắc lại lần 2.

Chú ý:

Sau khi tiêm phòng vaccin, một số gia cầm có thể
có phản ứng với các triệu chứng: ủ rũ, kém ăn, tình
trạng này kéo dài vài ngày sẽ khỏi.

b) Bảo quản

- Vaccin đóng chai 50ml
- Bảo quản ở nhiệt độ 2 - 8°C
- Thời hạn bảo quản vaccin: 12 tháng.

10. Vaccin đại đông khô

- Vaccin an toàn đối với chó và có thời hạn miễn
dịch kéo dài 1 năm.

a) Cách dùng

- Vaccin được chỉ định dùng cho chó khỏe mạnh
từ 3 tháng tuổi trở lên.
- Không được dùng vaccin này tiêm cho mèo hoặc
gia súc khác.

- Mỗi lọ vaccin chứa đúng một liều. Vaccin được pha với 3ml nước cất vô trùng, lắc kỹ rồi tiêm bắp thịt đùi cho chó.

- Mỗi năm tiêm cho chó 1 lần.

b) Bảo quản

- Vaccin được đóng chai 1 liều

- Bảo quản vaccin ở nhiệt độ 2 - 8°C trong tối

- Thời hạn bảo quản: 1 năm.

PHẦN III

BỆNH TRUYỀN NHIỄM

A. KHÁI NIỆM CHUNG

I. KHÁI NIỆM

Bệnh truyền nhiễm là một bệnh lây truyền.

Sinh vật gồm có: Vi trùng, siêu vi trùng, xoắn trùng, nấm, nguyên trùng và mycoplasma (trung gian giữa vi trùng và siêu vi trùng).

II. TRUYỀN BỆNH HỌC

- Bệnh được truyền lây từ con ốm sang con khỏe (con ốm là nguồn bệnh).

Vậy nguồn bệnh là gì? Nguồn bệnh là chỉ bệnh tìm thấy điều kiện tốt nhất để sinh sản, phát triển rồi từ đó thoát ra ngoài để lây sang con khác.

- Phương thức truyền lây có hai cách:

+ Trực tiếp: Lây từ con ốm sang con khỏe không qua ngoại cảnh.

+ Gián tiếp: Căn bệnh từ con vật ốm lan ra ngoại cảnh: không khí, thức ăn, nước uống (trường hợp này đòi hỏi căn bệnh phải có một sức đề kháng đối với ngoại cảnh). Từ đó mầm bệnh theo đường tiêu hóa, đường hô hấp, qua da, qua máu v.v... vào cơ thể con lành mà gây bệnh.

- Nhân tố trung gian truyền lây: gồm dụng cụ, thức ăn, nước uống, đất, không khí, côn trùng, động vật v.v...

III. PHÒNG CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM

1. Biện pháp phòng dịch

- Đối với nguồn bệnh: Phải chú ý đến những con vật mang trùng. Đó là những con vật có mầm bệnh trong cơ thể nhưng không phát ra triệu chứng bệnh.

- Ngăn chặn, diệt trừ các nhân tố trung gian truyền lây.

- Tiêm phòng, nuôi dưỡng tốt những con vật cảm thụ.

- Kiểm dịch động vật và kiểm soát giết mổ gia súc.

- Lập khu an toàn dịch.

2. Chống dịch: Thi hành triệt để pháp lệnh thú y.

3. Chữa bệnh truyền nhiễm

Để tiêu diệt nguồn bệnh, vi sinh vật gây bệnh, ngăn cản sự lập lại căn:

- + Phương châm: Tiêu diệt căn bệnh và độc tố, nâng cao sức đề kháng của con vật và phục hồi những chức năng bảo vệ của cơ thể.

- + Nguyên tắc: Chữa sớm, điều trị toàn diện và phải có quan điểm kinh tế.

- + Trong điều kiện bình thường có thể phòng và chữa bệnh bằng:

- Kháng huyết thanh
- Kháng sinh
- Sunfamit
- Vaccin.

4. Tiêu diệt dịch: Chữa bệnh triệt để, tiêm phòng, vệ sinh diệt trùng ngoại cảnh v.v...

5. Tổ chức mạng lưới thú y.

B. MỘT SỐ BỆNH TRUYỀN NHIỄM THƯỜNG GẶP

I. BỆNH NHIỆT THÁN

1. Truyền nhiễm

- Loài mắc bệnh:

- + Trâu, ngựa, cừu: Cảm nhiễm bệnh mạnh hơn.
- + Loài ăn thịt: Cảm nhiễm ít.
- + Thú rừng cũng dễ cảm nhiễm.
- Chất có vi trùng: Phù tạng và các chất bài tiết, nhưng chỉ xuất hiện trước khi chết 16 - 18 giờ. Riêng ở tủy xương vi trùng tồn tại lâu hơn.
- Đường xâm nhập:
 - + Chủ yếu qua đường tiêu hóa.
 - + Đường hô hấp.
 - + Qua da.
- Sinh bệnh: Vi trùng vào cơ thể thông qua vết thương ở da hoặc qua vết xây xước trong đường tiêu hoá rồi phát triển nhanh trong cơ thể gây viêm, sốt thùy thũng. Sự phát triển mạnh yếu của vi trùng phụ thuộc vào sức đề kháng của cơ thể con vật.

2. Triệu chứng

- Thể quá cấp tính: Thời gian xảy ra nhanh. Từ khi vi trùng xâm nhập đến khi chết khoảng 30 phút. Con vật biểu hiện triệu chứng:
 - + Mồ hôi ra nhiều, sốt 41 - 42°C.
 - + Mắt đỏ ngầu (niêm mạc mắt màu đỏ).
 - + Vết nghiêng răng.

- + Các lỗ tự nhiên chảy máu.
 - Thể cấp tính: Con vật nung bệnh 1 - 2 ngày, biểu hiện một số triệu chứng sau:
 - + Sốt cao ủ rũ, vã mồ hôi, bắp thịt run.
 - + Thở gấp, bí đái.
 - + Niêm mạc mắt mũi tụ máu.
 - Trên con vật có chỗ sưng nóng, cứng; có chỗ bùng nhùng, ấn tay vào không giữ được vết lõm.
- Triệu chứng trên thể hiện ở một số động vật:

a) Lợn

- + Sưng họng, hạch dưới hàm.
- + Có hiện tượng viêm ruột và dẫn đến viêm phổi.

b) Ngựa

- + Đau bụng.
- + Thủy thũng toàn thân.
- + Mồ hôi ra nhiều.
- + Nếu chích mạch máu trong máu có bọt, nhớt.

c) Người

Thường thể hiện ở những vết loét ngoài da, nếu mắc thể nội thường đau bụng nặng.

d) Bệnh tích

- Gia súc chết xác không cứng, lòi dom, máu không đông, bụng chướng to, lách sưng to nát như bùn.

- Ở cục bộ: Chỗ vi trùng xâm nhập sưng to có chất keo màu hồng, hạch dưới hàm sưng.

- Bệnh tích toàn thân: Các niêm mạc xuất huyết nặng, phủ tạng xuất huyết, máu chảy ở các lỗ tự nhiên như mũi, hậu môn, hạch lâm ba sưng tụ máu; lách sưng to và mềm, máu đen khó đông.

e) Chẩn đoán

- Dựa vào triệu chứng, bệnh tích.

- Dựa vào phản ứng huyết thanh học: Phản ứng ascoli.

Bệnh phẩm:

+ Lấy một miếng lách gói vải tẩm axit fenic 5%.

+ Mổ lấy lách: Khe sườn 9 - 10 bên trái.

h) Điều trị

- Dùng kháng sinh:

Penicilin: 1 - 3 triệu đơn vị/1 mũi tiêm; tiêm từ 3 - 5 ngày.

Ngoài ra tiêm thuốc trợ tim, trợ lực, kết hợp bồi dưỡng chăm sóc tốt. Thuốc thường dùng:

Vitamin B₁

Vitamin C.

Điều cần chú ý: Vì trùng nhiệt thân ở ngoài cơ thể hay trong xác chết sẽ sinh nha bào. Nha bào này tồn tại nhiều năm và có thể gây bệnh cho gia súc. Vì vậy, để tránh hậu họa, xác súc vật chết cần phải đốt hoặc chôn sâu dưới hai lớp vôi.

II. BỆNH TỤ HUYẾT TRÙNG TRÂU BÒ

1. Triệu chứng

Bệnh tụ huyết trùng trâu bò thường hay gặp nhất là thể cấp tính. Biểu hiện triệu chứng:

- Sốt cao, khó thở, bắp thịt run, có con điên cuồng.
- Niêm mạc mắt ứ máu tím bầm, mắt mũi chảy nước, có con chết trong vài giờ.
- Các hạch sưng to, thủy thũng, hầu sưng to nóng, lưỡi sưng và thò ra ngoài, chảy nước dãi, ngạt thở. Con vật có thể chết trong vài giờ do ngạt thở.
- Phổi bị viêm, viêm màng phổi, bao tim, ho khan, thở khô khè, chảy nhiều nước mũi, mắt có rỉ. Con

vật đôi khi biểu hiện đau bụng, lúc đầu đi tả sau có màng nhầy lẫn máu.

2. Bệnh tích

- Toàn thân: Tụ huyết và xuất huyết, các mao mạch nổi rõ, hạch tụ máu, thủy thũng, sung, có nhiều nước.

- Phổi bị viêm, phổi dính lồng ngực.
- Màng bao tim tích nhiều nước.
- Dạ dày ruột bị viêm có màng giả.

3. Điều trị

- Dùng kháng sinh:

Penicilien: 1 - 2 triệu đơn vị.

Streptomycin: 2000 - 3000 đơn vị/1kg thể trọng.

Trộn với nhau tiêm một lần, tiêm từ 2 - 4 ngày.

Ngoài ra kết hợp thuốc trợ lực, trợ tim bằng:

Vitamin B₁

Vitamin C

Caphein

Hoặc có thể điều trị bằng một số kháng sinh tổng hợp khác.

III. BỆNH DỊCH TẢ LỘN

1. Triệu chứng

Lợn mắc thường ở thể cấp tính, biểu hiện các triệu chứng lâm sàng sau:

- Lợn sốt cao 40 - 41°C sốt kéo dài, lợn đi xiêu vẹo, có con 2 chân sau bị liệt.
- Mắt: Bị viêm, chảy nước mắt có nhũ.
- Mũi: Chảy nhiều nước mũi. niêm mạc mũi bị loét, có con co giật, viêm phổi, thở khó.
- Miệng: Mặt trong môi, chân răng có những mụn loét phủ bọt, nôn mửa.
- Phân: Lúc đầu táo, sau ỉa chảy nặng có máu, mùi khắm.

Ngoài ra còn xuất hiện một số triệu chứng: Co giật, bại liệt chân, nái chưa sẩy thai. Bệnh tiến triển 5 - 15 ngày, có trường hợp chết nhanh 3 - 5 ngày.

2. Bệnh tích

- Rõ nhất là xuất huyết nặng, có nhiều điểm xuất huyết ở phủ tạng.
- Da: Có nhiều điểm xuất huyết lấm tấm nhỏ, từng mảng.

- Màng phổi, màng tim, cơ tim, bong máu đều có điểm xuất huyết.

- Thận: Trên vỏ thận có lấm chấm đỏ tím nhỏ bằng đầu đinh ghim. thận chảy máu.

- Các hạch: Sưng to, đỏ thẫm hay tím bầm. bề mặt hạch có màu đá hoa vân.

- Niêm mạc dạ dày, ruột sưng có nhọt hoặc xuất huyết từng đám có loét, trên nốt loét có phủ bụi vàng hình khuy áo.

- Lách: Sưng, rìa lách có điểm nhồi huyết, nhìn lồi lõm hình tam giác lộn ngược.

- Phổi: Bị viêm, gan hóa và hoại tử.

Nếu bệnh dịch tả ghép với bệnh phó thương hàn thì bệnh tích sẽ nặng hơn.

3. Điều trị

Bệnh mới bắt đầu thì dùng huyết thanh điều trị các loại kháng sinh dùng không có hiệu quả. Chủ yếu phải:

Vệ sinh: Chuồng trại khô ráo, sạch sẽ, kết hợp với chế độ chăm sóc tốt.

Dùng vacxin để tiêm phòng.

IV. BỆNH TỤ HUYẾT TRÙNG LỘN

1. Triệu chứng

- Thể quá cấp: Con vật sốt cao, xuất hiện các vết đỏ tím ở gốc tai, ben và bụng. Lợn khó thở, niêm mạc mắt bầm tím, con vật chết rất nhanh.

- Thể cấp tính: Triệu chứng hô hấp rất rõ ở con vật: ho khan, khó thở, chảy nước mũi nhiều màu đục. Dạ dày ruột đều bị viêm, con vật nôn mửa, lúc đầu đi táo sau ỉa chảy.

Lợn mắc bệnh tụ huyết trùng có trường hợp hay ghép với một số bệnh khác như Lepto, dịch tả v.v...

2. Bệnh tích

- Thể quá cấp: Toàn thân con vật đỏ, màng tim phổi đều xuất huyết: hạch sưng to, vùng bụng hay bị thùy thũng.

- Thể cấp tính: Bệnh tích rõ nhất ở phổi. Phổi bị gan hóa, hoại tử và sung, màng phổi, màng tim, bị viêm dính, có nước, thùy thũng. Hạch sưng, thùy thũng, lòng ngực tích nhiều nước.

3. Điều trị

- Dùng kháng sinh:

Penicilin: 1 - 2 triệu đơn vị/1 mũi tiêm.

Hoặc kết hợp Penicilin và Streptomycin để tiêm, tiêm liên tục 3 - 5 ngày. Kết hợp tăng cường bồi dưỡng chăm sóc tốt và tiêm thuốc trợ lực, trợ tim như:

Vitamin B₁

Vitamin C

Caphein.

Hay thuốc bổ B. Complex. Hoặc dùng một số kháng sinh tổng hợp khác để điều trị như:

Kanamycin

Chloramphenicol

Chlotetradexon.

V. BỆNH XOẮN TRÙNG

1. Triệu chứng

Bệnh xoắn trùng hay gặp dưới hai thể: Thể cấp tính (thấy ở lợn con và lợn choai), thể mãn tính (thấy ở lợn nái).

- Thể cấp tính: Thời gian nung bệnh từ 3 - 5 ngày, lợn ăn ít hoặc bỏ ăn, thở nhiều có cơn co giật kêu rống lên rồi ngã xuống đất, lúc đứng dậy đi

loạng choạng, thân nhiệt 40 - 41,5°C; nước đái vàng, tiểu tiện đại tiện khó, sau 1 - 2 ngày lặn chết.

- Thể mãn tính: Bệnh âm ỉ, thời gian nung bệnh từ 8 - 20 ngày; lặn ăn ít hoặc bỏ ăn, uống nhiều nước, đi táo rồi chuyển sang đi tháo, tiểu tiện khó khăn, nước đái vàng, thân nhiệt cao, có cơn co giật. Mũi lặn khô, mồm sưng, mặt phù; nái chưa có con sẩy thai; con đực bao dương vật sưng thành một cái túi, có con hai chân bị liệt, lặn gầy yếu rồi chết.

2. Bệnh tích

Da vàng, mổ khám thịt mùi tanh khét và vàng, xoang bụng tích nhiều nước. Mỡ biến chất. Phổi xám, túi mật teo, lách sưng to có chấm xuất huyết trên mặt. Thận xuất huyết màu đỏ xám. Bọng đái mặt trong xuất huyết lấm chấm.

3. Điều trị

- Tăng cường nuôi dưỡng chăm sóc, chuồng trại sạch sẽ ăn uống đầy đủ đảm bảo chất lượng.

- Tiêm phòng bằng vaksin.

- Trị bệnh dùng kháng sinh:

Penicilin 7.000 đơn vị/kg thể trọng.

Streptomycin.

Cả hai loại kết hợp với nhau để tiêm một mũi và tiêm từ 3 - 5 ngày. Hoặc có thể dùng một số kháng sinh khác để chữa kết hợp với tiêm thuốc trợ lực, trợ tim.

VI. BỆNH VIÊM HẠCH TRUYỀN NHIỄM NGỰA

Bệnh hạch truyền nhiễm là một bệnh truyền nhiễm cấp tính của ngựa do vi trùng gây ra (*Streptococcus equi*). Tỷ lệ chết 5 - 10%. Khi phát bệnh vi trùng vào máu xâm nhập vào các phủ tạng và gây nung mủ ở phủ tạng, thời gian nung bệnh kéo dài 3 - 4 ngày. Hình thức lây truyền bằng cách gián tiếp: qua thức ăn, nước uống.

1. Triệu chứng

- Con vật sốt cao.
- Niêm mạc mũi, họng viêm đỏ, chảy nước mũi cả hai bên lỗ mũi: Lúc đầu trong vè sau đặc như mủ.
- Niêm mạc mắt viêm đỏ.
- Hạch dưới hàm sưng, nóng, sau vài ngày vỡ chảy mủ có nước vàng, lúc này con vật giảm sốt.

2. Bệnh tích

- Hạch ở các phủ tạng bị nung mủ, nhất là hạch

ở phổi, gan. Mổ hạch ra trong có mũ đặc.

- Niêm mạc mũi có nốt loét, tụ máu trong các xoang mũi.

3. Điều trị

- Giữ vệ sinh tốt trong ăn uống.

- Chuồng trại sạch sẽ thoáng mát hợp vệ sinh.

- Nếu thấy bọc nhọt khi mổ phải dùng thuốc sát trùng bôi kỹ để tránh nhiễm trùng.

- Khi mổ hạch có thể dùng thuốc bột Sunphamit để rắc.

- Tiêm kháng sinh: Penicilin và Streptomycin.

Ngoài ra phải cho ăn những thức ăn dễ nuốt, kết hợp tiêm thuốc trợ lực trợ tim cho con vật như:

Vitamin B₁

Vitamin C

Caphein

hay B. Complex.

VII. BỆNH TÂN THÀNH GÀ (Niucatxon)

1. Triệu chứng

- Gà kém hoạt động, mắt lim dim hay đóng riêng để thờ, gà con đứng tập trung lại, gà trống không

gầy, phân trắng (ia cút cò).

- Hô hấp: Khó thở, chảy nước ra đằng mũi.

- Tiêu hóa: Ía chảy, lúc đầu phân màu xanh sau chuyển sang màu xám, cuối cùng màu trắng. Con vật khát nước, điều chứa đầy nước nhớt. mở miệng ra có nhiều nước.

- Thần kinh: Rối loạn, vẹo đầu, liệt chân. có con bị co giật.

- Ngừng đẻ trứng hoặc đẻ ít, trứng mềm hoặc hình thể không bình thường.

Bệnh kéo dài 5 - 7 ngày, tỷ lệ tử vong cao tới 90%.

2. Bệnh tích

Chủ yếu ở đường tiêu hóa.

- Miệng, thực quản có chứa nhiều nước nhớt.

- Diều bị viêm.

- Cuống mề lấm tấm xuất huyết. mề có những nốt loét.

- Ruột bị viêm, có điểm hoại tử.

- Các bộ phận khác có những điểm xuất huyết.

- Gan nhạt màu.

- Lách tụ máu.

3. Điều trị

Hiện nay chưa có thuốc để điều trị đặc hiệu, chủ yếu là phòng bệnh bằng vacxin Niucatxon kết hợp nuôi dưỡng chăm sóc tốt.

VIII. BỆNH TỤ HUYẾT TRÙNG GÀ

1. Triệu chứng lâm sàng

Thông thường bệnh xảy ra dưới hai dạng: Thể cấp tính và quá cấp tính. Nhìn chung:

- Bệnh xảy ra đột ngột chết nhanh.

- Nếu gà ốm: Sốt cao, ỉa chảy có lẫn máu mùi thối khắm, mào tím bầm, đi lại, khó khăn, thở khó; gà có thể chết trong vài giờ hoặc vài ngày.

Nếu bệnh chuyển sang thể mãn tính thì hay viêm khớp xương.

2. Bệnh tích

- Mào, yếm tím bầm.
- Trong mồm, mũi có nhiều nước nhớt.
- Phũ tạng:

+ Gan sưng, nát, có đám rắn cứng, màu hồng nhạt hoặc có đám hoại tử.

+ Ruột: Viêm đỏ có những đám xuất huyết, trên mặt phủ nước nhớt nhày màu hồng.

+ Tim: Bao tim chứa đầy nước, ra ngoài đông lại như chất keo.

+ Phổi: Tụ máu.

+ Phức mạc: Bị viêm.

3. Điều trị

- Có thể dùng:

Các loại Sunfamit với liều 0,25 - 0,50g/1 ngày.

- Dùng kháng sinh Streptomycin để tiêm.

IX. BỆNH ĐẠI

+ *Đường xâm nhập:*

Trong tự nhiên siêu vi trùng có thể qua da, niêm mạc; cũng có trường hợp qua đường hô hấp.

+ *Cách sinh bệnh:*

Siêu vi trùng đại xâm nhập qua da, niêm mạc, không sinh sản tại chỗ nhưng có thể tồn tại ở đó rồi theo dây thần kinh đi vào các trung khu thần kinh như não, tủy sống.

+ Cách lây lan: Có hai hình thức:

- Trực tiếp: Chủ yếu do chó cắn.

- Gián tiếp: Do dụng cụ dính nước bọt của chó bị bệnh dại.

1. Triệu chứng

Bệnh dại có hai thể: điên cuồng và bại liệt.

- Thể điên cuồng: Thời kỳ đầu tâm lý con vật thay đổi, tính kích thích tăng, thời gian kéo dài 1 - 3 ngày. Sau đó con vật xuất hiện nhưng cơn điên cuồng rồi tiến tới bại liệt.

- Thể bại liệt: Thời kỳ kích thích không rõ.

Đối với chó triệu chứng thể hiện sau đây:

+ Rối loạn thần kinh: Biểu hiện rối loạn tâm lý

- Tính tình thay đổi, hung dữ hơn. Thay đổi cảm giác: dễ bị kích thích bởi ánh sáng, rồi cử động cũng bị rối loạn. Lúc đầu hung hãn sau bỏ nhà chạy. Các rối loạn này kết hợp với nhau làm chó lơ đãng, tai sụp xuống, dáng điệu ít tinh nhanh.

+ Rối loạn cơ năng: Con vật sốt, niêm mạc mắt và miệng đỏ, tụ máu. Không ăn, ăn kém hoặc ăn bậy, nuốt khó khăn, miệng há ra chảy nước dãi. Nếu rối loạn cơ năng hô hấp thì tiếng kêu có sự thay đổi.

2. Bệnh tích

Bệnh tích nhiều khi không thể hiện rõ nét, nhưng:

- Do ngạt thở nên máu đen khó đông.
- Miệng bẩn, niêm mạc miệng bầm tím hay sưng.
- Da dầy có vật lạ, tụ máu nặng, ruột cũng tụ máu.
- Bọng đái rỗng, nước đái có đường.
- Màng óc tụ máu.

3. Chữa bệnh và phòng chống bệnh

Bệnh đã phát thì không chữa được. Hiện nay người ta đã chế ra kháng huyết thanh dùng để chữa ngay sau khi cắn. Trong điều kiện bình thường sau khi bị chó cắn người ta sát trùng kỹ chỗ vết thương rồi tiêm vacxin phòng dại để ngăn ngừa bệnh phát ra.

Biện pháp phòng chủ yếu là vệ sinh, tiêu diệt chó phát bệnh dại, không thả chó rong, nuôi chó phải xích và đăng ký tiêm phòng dại hàng năm bằng vacxin vô hoạt Rabisin.

X. BỆNH LỖ MÒM LONG MÓNG

1. Nguyên nhân

Bệnh lỗ mồm long móng thường thấy nhiều động

vật mắc như trâu, bò, dê, cừu, lợn rừng, lợn nhà và có thể lây sang người.

- Tác nhân gây bệnh là virus, theo phân loại thì virus lại chia ra những nhóm và típ khác nhau và mỗi nhóm lại chia ra 4 giống khác nhau.

- Ngày nay, các nhà khoa học đã xác định có 7 típ virus gây bệnh lở mồm long móng là: O, A, C, T₁, T₂, SA và Asia I, trong đó typ O gây bệnh cho lợn.

- Virus có kích thước rất nhỏ.

- Tất cả các typ virus LMLM đều gây bệnh với các triệu chứng lâm sàng giống nhau.

Virus dễ bị diệt ở nhiệt độ 60 - 70°C trong 5 - 10 phút và được bảo tồn lâu trong lạnh, ở nhiệt độ 0°C có thể tồn tại 425 ngày.

2. Bệnh lý lâm sàng

** Bệnh lý*

Trạng thái bệnh của lợn phụ thuộc vào chủng virus gây bệnh và sức đề kháng của lợn. Virus sau khi xâm nhập vào niêm mạc miệng tạo ra các mụn nhỏ, các mụn này còn mọc ở niêm mạc lưỡi, xung quanh móng chân. Virus cũng vào máu, từ đó phát triển ra các niêm mạc đường hô hấp, nhất là các tế bào

của biểu bì vùng họng. Virut tăng nhanh số lượng trong tuyến nước bọt, trong sữa trước khi biểu hiện lâm sàng.

** Triệu chứng lâm sàng*

Lợn thể hiện các triệu chứng lâm sàng đặc trưng: mọc các mụn nhỏ ở miệng, mọng nước, sau vỡ ra, có màu đỏ sẫm có phủ lớp bọt. Thời gian này nhiệt độ cơ thể tăng lên 41 - 42°C. Những nốt loét lan sang lớp thượng bì của lưỡi, vòm họng.

Đặc biệt, ở xung quanh móng chân cũng mọc các mụn loét giống như ở niêm mạc miệng. Ở lợn nái còn thấy mụn loét ở xung quanh núm vú. Nếu loét nặng ở miệng, con vật ăn uống khó khăn hoặc không ăn; nốt loét ở xung quanh móng có thể làm long móng con vật, làm chúng không đi lại được. Bệnh nặng còn thấy loét ở dạ dày và nhiễm khuẩn thứ phát. Trong ổ dịch, gia súc lớn chết khoảng 5%, gia súc non tỷ lệ chết cao, có thể đến 50%. Virut typ C còn gây viêm cơ tim làm cho gia súc trưởng thành chết tỷ lệ rất cao.

3. Bệnh tích

- Những mụn loét ở niêm mạc mũi, miệng tập trung từng đám màu đỏ, vàng, sẫm... có rỉ nước vàng.

phủ bựa nhầy, trên lớp biểu bì có thể tróc từng đám. Niêm mạc miệng, dạ dày, ruột non còn kèm những đám xuất huyết.

- Mụn loét ở quanh móng chân da chân cũng tương tự ở miệng. Đôi khi đám mụn loét lan rộng, làm bong móng chân con vật.

- Ở gia súc cái còn thấy mụn lở loét xung quanh núm vú. Khi gia súc bị bệnh do virus typ C còn thấy viêm cơ tim có dịch, hoại tử.

4. Chẩn đoán

Chẩn đoán lâm sàng: Căn cứ vào các dấu hiệu lâm sàng đặc trưng: loét miệng, mũi và xung quanh móng chân, kèm theo sốt cao với các nốt loét có nhiều màu sắc. Tuy vậy, cần phải xét nghiệm virus để phân biệt với các bệnh lở loét khác bằng cách:

- + Nuôi cấy, phân lập và định tip virus gây bệnh
- + Ứng dụng phương pháp ELISA để chẩn đoán bệnh LMLM cho kết quả chính xác.

5. Điều trị

- Không có thuốc điều trị đặc hiệu cho bệnh LMLM, nhưng cũng có thể điều trị bằng kháng huyết thanh cho gia súc quý làm giống ở giai đoạn đầu

của bệnh. Điều trị bằng kháng huyết thanh rất tốn kém.

- Điều trị các triệu chứng và trợ sức cho con vật bệnh sau đó chúng tự có miễn dịch chống với virut gây bệnh và khỏi bệnh. Nhưng thời gian kéo dài.

- Có thể dùng một trong các dung dịch sau để rửa các vết loét như axit xitric 1%, thuốc tím hoặc axit axêtic 2%.

- Trợ sức cho con vật bằng các loại thuốc trợ tim mạch như: Caphein, long não nước, các vitamin B₁, C.

- Dùng kháng sinh để điều trị viêm nhiễm thứ phát do vi khuẩn.

6. Phòng bệnh

- * *Khi chuta có dịch:*

- Tiêm vaccin phòng bệnh.

- Thực hiện vệ sinh chuồng trại và môi trường chăn nuôi.

- Thực hiện kiểm dịch động vật nghiêm ngặt, đặc biệt nơi xuất nhập súc vật từ các vùng có ổ dịch LMLM.

- Nuôi dưỡng chăm sóc tốt đàn lợn theo khẩu

phân ăn đảm bảo đủ dinh dưỡng để nâng cao sức đề kháng của gia súc.

** Khi có dịch xảy ra:*

- Tổ chức tiêm kháng huyết thanh cho đàn súc vật trong vùng có dịch, sau đó tiêm vacxin xung quanh ổ dịch để bao vây.

- Phát hiện kịp thời gia súc bệnh cách ly điều trị kịp thời.

- Súc vật chết và súc vật bị bệnh nặng thì hủy bỏ, đốt xác hoặc chôn sâu có rắc vôi bột.

- Không được vận chuyển, giết mổ súc vật trong vùng đã có lệnh công bố dịch.

- Thực hiện vệ sinh nghiêm ngặt chuồng trại và khu vực chăn nuôi, sử dụng các dung dịch sát trùng để diệt mầm bệnh: crésyl 2%, NaOH 2%, nước vôi 10%.

PHẦN IV

BỆNH KÝ SINH TRÙNG

I. BỆNH GIUN ĐUÔI LỢN

1. Căn bệnh

Do một loại giun tròn ký sinh ở ruột non là chủ yếu, cũng có thể thấy ký sinh ở ruột già, tá tràng, tuyến tụy.

2. Triệu chứng

Lợn chậm lớn, còi cọc, xù lông, phân lỏng, đau bụng, co giật, có khi tiêu chảy ra giun. Da lợn không óng mượt, lợn mắc nhiều nhất từ 2 đến 7 tháng tuổi.

3. Điều trị

Tẩy giun bằng một trong các loại thuốc sau:

- * Levamisole dung dịch 7,5% liều 6 - 8mg/1 kg trọng lượng - tiêm bắp cho lợn nhỏ hơn 30kg.
- Liều 5 - 6mg/kg cho lợn lớn hơn 30kg.
- * Piperazine (dùng dạng muối phosphate, sulfate.

liều 0,3g/kg cho lợn nhỏ hơn 50kg. Lợn lớn hơn 50kg dùng liều 15g/1 con: chia 2 lần trong ngày.

* Dipterex: 0,08 - 0,12g/kg trọng lượng, trộn thức ăn, trước khi cho ăn, cho lợn nhin đói. Nếu bị trúng độc, giải độc bằng Atropin 1% tiêm dưới da 1 - 3ml.

* Ivermetin, liều: 0,1 - 0,3mg/kg thể trọng, tiêm bắp.

4. Phòng bệnh

- Nâng cao sức đề kháng, ngăn ngừa mầm bệnh xâm nhập:

+ Thức ăn, nước uống sạch, đảm bảo chất dinh dưỡng.

+ Định kỳ sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.

- Tẩy giun cho lợn sau giai đoạn cai sữa và giai đoạn 3 - 4 tháng tuổi.

- Phân, rác độn chuồng phải ủ để diệt mầm bệnh.

II. BỆNH GIUN ĐŨA BÊ NGHÉ

1. Căn bệnh

Do một loại giun tròn ký sinh ở ruột non bê, nghé (bệnh gặp nhiều nhất ở mùa đông).

2. Triệu chứng

Bê, nghé, cúi đầu, lưng cong, đuôi cụp, lông xù nếu nhiễm nặng thì bỏ ăn, hay nằm. thờ yếu có mùi hôi, đau bụng, phân có màu vàng sẫm rồi chuyển thành trắng lỏng (gọi là bê nghé ỉa phân trắng) bê nghé gầy và có thể chết.

3. Điều trị

Tẩy giun bằng một trong các loại thuốc sau:

- + Piperazine sulfate cho uống với sữa với liều 0,5g/1 kg thể trọng.
- + Fenolthiazin 0,5g/1 kg thể trọng chia 2 lần.

4. Phòng bệnh

- Thường xuyên vệ sinh chuồng trại, ủ phân và chất thải đúng quy cách.
- Tổ chức tẩy giun định kỳ.
- Tăng cường bồi dưỡng cho trâu, bò có chứa; trâu, bò nuôi con và bê, nghé mới sinh.
- Diệt trứng giun trên đồng cỏ.
- Chăn dắt luân phiên đồng cỏ và cải tạo đồng cỏ.

III. BỆNH GIUN ĐŨA GÀ

1. Căn bệnh

Căn bệnh là một loại giun tròn ký sinh ở ruột non của gà, vịt, ngỗng.

2. Tác hại

Giun ký sinh hút chất dinh dưỡng làm gà con chậm lớn, gà đẻ giảm sản lượng trứng, gây kể phát các bệnh truyền nhiễm khác như tụ huyết trùng, tân thành gà.

3. Điều trị

Tẩy giun bằng một trong các loại thuốc sau:

* Piperazine:

Liều 0,3 - 0,5g/1 con với gà 2 - 3 tháng tuổi
1g/1 con với gà lớn.

Trộn thức ăn.

* Fenoltriazine

Gà con: 1,5 - 2g/1 con

Gà lớn: 2 - 2,5g/1 con.

Trộn thức ăn theo tỷ lệ 1/15 dùng 2 ngày liên, ngày đầu dùng 2/3 số lượng thuốc đã trộn thức ăn, ngày thứ 2 dùng 1/3.

* Tetraclorea cacbon: 1 - 3ml/1 gà.

* Dùng xăng không chì 2ml/1 kg tiêm vào đùi.

4. Phòng bệnh

- Nuôi riêng gà con và gà lớn.

- Tẩy uế chuồng trại - sân chơi định kỳ.

- Định kỳ tẩy giun.

- Ăn uống đầy đủ, sạch sẽ để chống nhiễm giun.

IV. BỆNH GIUN PHỔI LỢN

1. Căn bệnh

Do một loại giun có màu trắng, hình sợi, hình chỉ, dài từ 1 - 5cm ký sinh ở phế quản, khí quản, nhất là ở thùy sau của phổi.

2. Triệu chứng

- Lợn ho ban đêm, tiếng kêu khàn, lỗ mũi có dịch nhờn màu vàng, thở khó, tuy lợn vẫn ăn bình thường nhưng chậm lớn, khó nuôi béo. có trường hợp lợn gầy nhanh, dễ chết.

3. Điều trị

* Dùng Ditrazin phosphate:

Liều 0,4ml/1 kg trọng lượng pha thành dung dịch

25%, tiêm dưới da: 2 lần cách nhau 5 ngày.

* Dung Iot 1/1500: 0,5ml/1 kg trọng lượng, tiêm vào 1/3 phía trước khí quản.

4. Phòng bệnh

- Phân, chất thải được ủ kỹ để diệt mầm bệnh.
- Sân chơi phải sạch và khô.
- Chuồng trại làm nơi cao ráo, không có giun đất.
- Không nuôi thả rông lợn, nhất là khi trời mưa.
- Khẩu phần ăn của lợn phải đủ chất dinh dưỡng và khoáng.

V. BỆNH ROI TRÙNG

1. Căn bệnh

Căn bệnh là loại trùng roi ký sinh trong máu của trâu, bò, ngựa.

2. Triệu chứng

- Ở ngựa: Thời gian ủ bệnh 4 - 7 ngày.
- + Sốt không liên tục, ngựa gầy, yếu, nước tiểu vàng.
- + Phù sưng ở mí mắt, yếm, bụng, âm hộ, dương vật có khí sưng to.

+ Mệt mỏi, kém ăn. đi đứng xiêu vẹo, có thể liệt hai chân sau, có khi chết.

- Ở trâu, bò: Thường thấy ở hai thể:

+ Thể cấp tính: Xảy ra với trâu, bò béo khỏe.

Trâu bò sốt, bỏ ăn, nước bọt chảy, mắt sung niêm mạc đỏ. Sau cơn sốt, trâu bò gầy đi nhiều nếu không can thiệp kịp thời, con vật sẽ chết.

+ Thể mãn tính:

Sốt không liên tục, trâu bò gầy yếu, sức cày kéo giảm, giai đoạn cuối có hiện tượng đi phân lỏng.

3. Điều trị

Dùng một trong các loại thuốc sau:

* Naganin

Liều: 0,007 - 0,01g/1 kg trọng lượng.

Pha với nước cất thành dung dịch 10% tiêm tĩnh mạch (tiêm ngay sau khi pha, không được để quá 5 tiếng). Sau 7 ngày nếu gia súc không khỏi tiêm lại lần 2.

* Dùng 914 (Neosanvacsăng)

Tiêm tĩnh mạch với liều: 0,007 - 0,01/1 kg trọng lượng.

4. Phòng bệnh

- Tiêu diệt ruồi trâu, nhất là vào mùa hè.
- Định kỳ gửi mẫu máu để kiểm tra ở những vùng đã có dịch.

- Tiêm phòng

Trước mùa hè dùng Naganin tiêm toàn đàn gia súc ở vùng đã có dịch.

Liều lượng: 0,1g/50 kg trọng lượng phòng được 6 tuần.

VI. BỆNH LÊ DẠNG TRÙNG Ở BÒ

1. Căn bệnh

Căn bệnh là một loại đơn bào có hình bầu dục, hình quả lê ký sinh trong máu (hồng huyết cầu) bò.

2. Triệu chứng

Bò ăn ít, kém nhai lại, niêm mạc mắt, miệng nhợt nhạt. Rõ nhất là nước tiểu có màu đỏ như nước vối, bò sốt cao.

3. Điều trị

- Nâng cao sức đề kháng của bò bằng cách cung

cấp thức ăn đủ chất, dễ tiêu, nằm ở nơi thoáng mát, sạch.

- Tiêm thuốc trợ tim, trợ sức nhu long não, đường glucô.

- Dùng Haemosporidin với liều từ 0,15 - 0,2g/1 con. Pha với nước cất thành dung dịch 1 - 2% tiêm dưới da.

4. Phòng bệnh

- Diệt ve trên cơ thể của bò bằng thuốc 666 hay DDT nồng độ 0,25% phun lên bò cách nhau 7 - 10 ngày 1 lần.

- Nếu có bò bị bệnh phải cách ly để điều trị.

- Chăn luân phiên đồng cỏ.

- Cũng có thể dùng Haemosporidin để tiêm phòng.

VII. BỆNH SÁN LÁ GAN

1. Căn bệnh

Căn bệnh do hai loài sán có hình lá ký sinh ở ống mật của gan, cũng có thể thấy ở phổi, dưới da của trâu, bò, dê có khi thấy ở lợn, ngựa...

2. Triệu chứng

- Thể cấp tính: Gia súc suy nhược, kém ăn, phân

lông, ỉa chảy, bụng chướng, gia súc có thể chết trong thời gian này.

- Thể mãn: Xảy ra sau thể cấp từ 1 - 2 tháng. Gia súc ăn ít, lông xù xì, mồm, dễ nhỏ, phù ở mí mắt, yếm, ngực, vùng giữa hai bên của hàm dưới, nhai lại yếu, ỉa chảy, khát nước, nếu không chữa có thể chết.

3. Điều trị

Dùng một trong các loại thuốc sau:

* Dertil: Cho uống với liều:

Bò 4mg/1 kg trọng lượng.

Trâu 4 - 8 mg/1 kg trọng lượng.

* Dùng CCl_4

Liều 4ml/100 kg trọng lượng.

Chú ý: Để tránh trúng độc CCl_4 , trước khi tiêm CCl_4 1 tuần, nên tiêm Gluconrat Ca 5% hoặc CaCl_2 với 20ml tiêm 3 - 4 lần/ngày đêm.

Không dùng cho gia súc mang thai.

4. Phòng bệnh

- Định kỳ tẩy sán lá gan 2 lần/năm.

- Ủ phân để diệt trứng sán.

- Nuôi vịt, ngan, ngỗng đẻ diệt ốc, cũng có thể dùng vôi bột (30kg/1 sào ở mực nước 10cm).
- Vệ sinh thức ăn nước uống, không chăn thả những nơi ẩm thấp.
- Kiểm tra gia súc trước khi nhập đàn.

VIII. BỆNH GẠO (lợn - bò)

1. Căn bệnh

Căn bệnh là một loại ấu trùng của sán dây ký sinh ở cơ của lợn, bò, có khi có cả ở mèo, người.

2. Triệu chứng

Rất khó phát hiện, chỉ thấy gia súc chậm lớn, lông xù.

3. Điều trị: Không có thuốc chữa.

4. Phòng bệnh

- Không thả lợn rông.
- Xây dựng hố xí hai ngăn - hay tự hoại.
- Vệ sinh ăn uống cho người.
- Phát hiện người bị sán và tẩy sán.
- Kiểm soát sát sinh ngoài chợ tốt, kiên quyết hủy

bỏ không làm thức ăn những thịt có trên 3 hạt gạo/40cm². Loại thịt này chỉ có thể chế biến làm thức ăn gia súc. Nếu có dưới 3 hạt gạo/40 cm² thì có thể sử dụng qua lược chín kỹ.

IX. BỆNH GHỀ LỘN

1. Căn bệnh

Căn bệnh do một loại ghẻ ký sinh trong lớp da của lợn.

2. Triệu chứng

- Gia súc ngứa ngáy, luôn cọ sát vào nền, tường chuồng. Dùng chân cào xé vào các vùng bị ghẻ ký sinh.

- Sau vài tuần xuất hiện những nốt đỏ sần ở tai, sau đó lan rộng ra nách, mông, lan khắp mình, lợn cọ sát làm rụng lông, tróc da.

3. Điều trị

Dùng một trong các loại thuốc sau:

* Dipterex 1% phun cách nhau 1 ngày, trước khi phun phải tắm rửa, chà sát vùng bị ghẻ, lau khô rồi phun thuốc.

* Dùng Ivermectin

Liều: 300 - 500mg/kg trọng lượng cho uống.

200 - 300mg/kg trọng lượng tiêm bắp.

4. Phòng bệnh

- Phát hiện kịp thời những con bệnh để điều trị.
- Chuồng trại vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ, khô ráo.
- Định kỳ tắm ghè cho gia súc.
- Không nhập gia súc ghè.

PHẦN V

BỆNH NỘI SÁN KHOA

A. ĐẶC ĐIỂM CỦA BỆNH NỘI KHOA Ở GIA SÚC

- Là bệnh xảy ra trên cá thể từng con vật, không xảy ra ồ ạt trên nhiều con vật như bệnh truyền nhiễm. Tuy nhiên ở các cơ sở chăn nuôi tập trung bệnh cũng có thể xảy ra trên nhiều gia súc trong cùng một lúc như trường hợp bị trúng độc.

- Bệnh không có tính chất lây lan và gia súc sau khi khỏi bệnh không có khả năng miễn dịch với bệnh đó.

B. MỘT SỐ BỆNH NỘI KHOA THƯỜNG GẶP

1. Bệnh viêm phổi
2. Bệnh da cò trướng hơi cấp tính
3. Bệnh viêm dạ dày và ruột
4. Hội chứng đau bụng
5. Bệnh viêm bàng quang

6. Bệnh cảm nắng và cảm nóng
7. Trúng độc
8. Sát nhau
9. Âm đạo lộn ra ngoài
10. Bệnh viêm vú.

I. BỆNH VIÊM PHỔI

Viêm phổi là tên gọi chung cho các bệnh viêm ở đường hô hấp ở đây chỉ xin giới thiệu về bệnh phế quản phế viêm là bệnh thường gặp ở gia súc.

1. Nguyên nhân gây bệnh

- Do gia súc bị cảm mạo, bị lao lực quá độ
- Do bị tác động vật lý như bị chấn thương, bị hit phải không khí nóng, khói v.v.
- Do kế phát từ các bệnh khác như viêm phế quản, bệnh giun phổi, bệnh phó thương hàn. v.v.
- Do gia súc bị bại liệt lâu ngày gây xung huyết phổi. ứ huyết phổi từ đó dẫn tới viêm.

2. Triệu chứng

- Biểu hiện triệu chứng toàn thân rõ: Gia súc ủ

rũ, giảm ăn hoặc bỏ ăn, niêm mạc tím bầm, toàn thân vã mồ hôi, khát nước nhiều.

- Sốt cao: Sốt lên xuống theo hình làn sóng
- Ho: Lúc đầu ho khan, ho ngắn; về sau ho liên tục
- Thở khó
- Chảy nước mũi, nước mũi lẫn mù

3. Điều trị

- Tăng cường chăm sóc nuôi dưỡng, chuồng trại sạch sẽ, mát mẻ, cho ăn thức ăn dễ tiêu.
- Dùng thuốc kháng sinh sinh Streptomycin kết hợp với Pencilline để điều trị.

II. BỆNH DẠ CỎ TRƯỞNG HƠI CẤP TÍNH

1. Nguyên nhân

- Do gia súc ăn nhiều thức ăn để lên men sinh hơi như thân cây ngô, thân cây đậu đỗ, bã mía đường v.v.
- Do ăn phải thức ăn kém phẩm chất: thức ăn bị mốc, bị lên men, cây thực vật có chất độc như bã sắn, lá trúc đào, lá xoan.

- Do cơ thể gia súc bị suy nhược hoặc do kể phát từ các bệnh khác như bệnh liệt dạ cỏ, tắc nghẽn dạ cỏ, viêm dạ dày v.v.

2. Triệu chứng

- Con vật đau bụng, bồn chồn đứng nằm không yên, đi lại khó khăn

- Thở khó: hai chân trước dẹt ra để thở
- Bụng phình to, nhất là vùng hông hông bên trái
- Vật bỏ ăn, không nhai lại, không ợ hơi
- Bí đái, bí ỉa, niêm mạc tím bầm, tĩnh mạch nổi rõ

Về sau bệnh tiến triển nặng con vật lăn lộn, giẫy giụa và chết trong trạng thái ngạt thở.

3. Chữa trị

Nguyên tắc: Lập tức làm thoát hơi trong dạ cỏ, ức chế sự lên men sinh hơi trong dạ cỏ, xúc tiến nhu động của dạ cỏ và phản xạ ợ hơi của con vật.

- + Những biện pháp làm thoát hơi trong dạ cỏ:
 - Để con vật đứng ở nơi đầu cao hơn: lên dốc
 - Dùng que quần dè hoặc nơm chuối chắm vào

muối rồi đánh vào cuống lưỡi để kích thích ợ hơi và gây nôn.

- Dùng quả bồ kết đốt tán thành bột thổi vào lỗ mũi con vật gây hắt hơi

- Dùng ống thông thực quản để tháo hơi ra qua đường miệng

- Cuối cùng nếu bệnh không giảm thì phải chọc dò dạ cỏ bằng Trô-ca (hoặc kim tiêm dài) để tháo hơi khẩn cấp.

- + Biện pháp ức chế lên men sinh hơi ở dạ cỏ:

- Cho uống dịch dịch bôm:

- + Ichtyol 15-20g

- + Formol 15 ml

- + Ammoniac 15 ml

- + Crezol 15 ml

- + Tăng nhu động dạ cỏ, ruột

- Cho uống thuốc tẩy muối

- Thụt nước ấm vào ruột qua trực tràng và moi phân ra.

Chú ý: Trong bệnh trướng hơi dạ cỏ không được dùng thuốc Pilocarpin.

- + Trợ tim, trợ sức và giải độc.

Sau các can thiệp khẩn cấp trên phải tiến hành trợ tim, trợ sức và giải độc để gia sức mau bình phục bằng các thuốc:

- Glucoza
- Caphein
- Long não

III. BỆNH VIÊM DẠ DÀY VÀ RUỘT

1. Nguyên nhân gây bệnh

- Do ăn phải thức ăn kém phẩm chất

Thức ăn bị nhiễm bẩn, bị lên men, mốc, thức ăn có các hạt cocc độc như hạt thàn mát, hạt ba đậu.

- Do nhiễm độc hóa chất: như Asen, thủy ngân, chì, photpho.

- Do vi trùng, siêu vi trùng gây bệnh

- Do các ký sinh trùng như giun đũa, sán lá... gây viêm ruột

2. Triệu chứng

- Khi bệnh mới phát con vật thường sốt cao, ủ rũ, bỏ ăn. phân lúc đầu táo bón sau đó là ỉa chảy phân lẫn máu, có màng giả, mùi tanh khắm khó chịu.

- Sau 5 - 6 ngày thì thân nhiệt giảm dần. Gia súc nằm lì một chỗ, mắt hờn sâu, da khô, lông xù, thỉnh thoảng lên cơn co giật.

3. Điều trị

Nguyên tắc: Thải trừ chất chứa trong dạ dày ruột, ức chế sự phát triển của vi trùng, bảo hộ niêm mạc ruột, đề phòng mất nước và nhiễm độc; tăng cường trợ lực và trợ tim.

Biện pháp chữa trị:

- Bắt gia súc nhịn ăn 1-2 ngày, chỉ cho uống nước ấm có pha muối; sau đó cho ăn cháo gạo nếp.

- Dùng thuốc ức chế hoạt động của vi trùng:

+ Tiêm Streptomycin mỗi ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1- 3g (1 đến 3 lọ) tùy gia súc nhỏ hay lớn.

+ Tiêm Chlotretrazol mỗi ngày 2 - 3 lần, mỗi lần 1 đến 3 ống (loại ống 5 ml).

+ Cho uống các thuốc kháng sinh như Teramycine, Biomycine, Chlorocide... mỗi ngày 2-3 lần, với liều 0,02 - 0,03 g/1kg thể trọng.

- Để bảo vệ niêm mạc ruột có thể cho gia súc uống Tanin 5 - 20 g hoặc cồn thuốc phiện với liều 100-150 ml. Hoặc tiêm vitamin K, vitaminC.

- Đề phòng hiện tượng mất nước và nhiễm độc cơ thể ta tiêm:

+ Glucoza ưu trương (30%) mỗi lần 300 - 400 ml

+ Glucoza đẳng trương (5%) mỗi lần 1- 2 lit

Đồng thời tiêm các thuốc trợ sức, trợ tim như caphein, long não.

IV. HỘI CHỨNG ĐAU BỤNG

Đau bụng là một hội chứng tổng hợp các triệu chứng lâm sàng do rối loạn cơ năng cơ bóp và tiết dịch hay thay đổi kết cấu mô bào đường tiêu hóa.

(Phần lớn xảy ra ở ngựa, lừa)

1. Một số nguyên nhân chính gây đau bụng

+ Do chăn nuôi kém:

- Cho gia súc ăn uống thất thường, thức ăn lẫn bẩn, uống nước quá lạnh gây co thắt ruột

- Do chế độ sử dụng gia súc không hợp lý. Bắt làm việc quá sức, ăn no bắt làm việc ngay, làm việc hoặc buộc cột dưới trời mưa nắng thất thường v.v.

- Do kế phát từ các bệnh khác, như bệnh dòi dạ dày ngựa, bệnh thiếu máu truyền nhiễm, bệnh suy tim gây ứ máu ở dạ dày và ruột v.v.

2. Triệu chứng

+ Nếu đau nhẹ: vật bồng chồn đứng ngồi không yên hai chân trước cào đất hoặc lấy mõm thúc vào vùng bụng.

+ Nếu đau nặng: vật nằm phủ phục thu bốn chân lại hoặc ngồi như chó; có khi lăn lộn giơ cả bốn chân lên trời, chảy nước dãi ra, thở khó.

3. Điều trị

* *Làm giảm đau*

- Dùng Atropin tiêm dưới da liều 0.01 - 0.02 g
- Tiêm mocphin dưới da với liều 0,1 - 0.15 g
- Thụt nước ấm vào trực tràng
- Chườm bụng bằng cám rang nóng
- Xoa các loại dầu nóng vào vùng bụng
- Thụt rửa dạ dày và ruột để thải trừ chất chứa và hơi trong đường tiêu hóa.

* *Hồi phục chức năng tiêu hóa của dạ dày, ruột:*

- Sau khi thụt rửa dạ dày và ruột ta tiêm arecolin hoặc pilocarpin.
- Tiêm Strichnin, vitamin B1
- Cho uống dịch vị nhân tạo hay HCl pha loãng.

** Tiếp nước và giải độc*

Tùy theo mức độ mất nước của cơ thể gia súc để tiếp mỗi lần 1 - 2 lít nước sinh lý.

- Tiêm glucoza đẳng trương (5%) hoặc ưu trương (30%) vào tĩnh mạch

V. BỆNH VIÊM BÀNG QUANG

1. Nguyên nhân

- Do kế phát từ các bệnh truyền nhiễm như dịch tả lợn, lợn đóng dấu, phó thương hàn.

- Do bàng quang bị cọ xát cơ giới: trong trường hợp dùng ống thông bàng quang chữa sỏi bàng quang v.v.

- Do kế phát từ ổ viêm ở các cơ quan lân cận như thận, niệu đạo, viêm đường sinh dục ở gia súc cái v.v.

- Do gia súc bị nhiễm độc các hóa chất như thủy ngân, chì, axit mạnh hoặc bazơ mạnh

- Do gia súc bị dị ứng.

2. Triệu chứng

* Gia súc biểu hiện đau đốn

- Lưng cong lên, hai chân sau dạng ra, đuôi cong, rặn nhiều nhưng nước tiểu chỉ chảy từng giọt

- * Sốt cao, triệu chứng toàn thân rõ: ủ rũ, bỏ ăn.

- * Sờ qua trực tràng thấy bàng quang chắc cứng, thể tích tăng lên.

3. Điều trị

- Để gia súc ở nơi yên tĩnh, đông ấm hè mát

- Cho ăn các loại thức ăn dễ tiêu, cho uống nhiều nước.

Không cho ăn uống các chất kích thích như men bia, bã rượu.

- Dùng thuốc kháng sinh và Sulphamit để chữa trị.

Thường dùng: Penicilline, Streptomycin, Clotretazol để tiêm.

- Dùng thuốc sát trùng đường tiết niệu như Urôtropin

- Thụt rửa bàng quang bằng nước thuốc tím 1‰ với liều lượng: 300 ml.

- Trường hợp bàng quang chảy máu thì phải tiêm Adrenalin, vitamin K.

VI. BỆNH CẢM NẮNG VÀ CẢM NÓNG

1. Nguyên nhân

+ Nguyên nhân gây cảm nắng

Do gia súc phải làm việc hoặc buộc cột, chắn thả dưới trời nắng gắt

+ Nguyên nhân gây cảm nóng

Do nơi nhốt gia súc quá chật chội, không thoáng, luôn ẩm ướt, nóng bức.

2. Triệu chứng

Con vật đang làm việc bỗng tỏ ra uể oải, mệt mỏi, vã mồ hôi, mất xung huyết. Nếu tiếp tục bắt làm việc thì con vật sẽ lông lộn, phá cày, mất đồ ngầu, hô hấp tăng. Sau cơn hưng phấn gia súc nằm vật xuống, thở khó.

Nếu nhẹ con vật chỉ mệt mỏi, bỏ ăn, ăn không tiêu, bí đại, bí tiểu.

Nếu nặng gia súc chết trong trạng thái ngạt thở.

3. Điều trị

- Đưa ngay gia súc vào nơi râm mát, thoáng gió.

cho uống nước đầy đủ. Sau đó dùng nước lạnh dội vào đầu, vào thân con vật để hạ nhiệt, giảm xung huyết não.

(Có thể trích huyết ở tĩnh mạch cổ để giảm xung huyết phổi)

- Tiêm glucoza ưu trương hoặc đẳng trương kết hợp với caphein.

- Tiêm Clorua canxi (CaCl_2) 10% hoặc Sulphat magie (MgSO_4) 2% với liều 100 - 150 ml vào tĩnh mạch để làm hưng phấn thần kinh.

- Khi nhiệt độ tăng cao, cần phải cho uống hoặc tiêm thuốc hạ nhiệt như Aspirin, Anagin v.v.

Đông y dùng bài thuốc sau:

- + Lá tía tô
- + Lá kinh giới
- + Lá húng nhu
- + Lá tre

Mỗi thứ một nắm, sắc lấy nước cho uống

- Cuối cùng phải bồi dưỡng bằng cháo hành, lá rau má giã nhỏ hòa nước cho uống

VII. TRÚNG ĐỘC

1. Khái niệm

Trúng độc là triệu chứng khi cơ thể nhiễm phải chất độc hoặc khi cơ thể tiếp nhận một chất nào đó với khối lượng lớn; cũng có thể do bản thân cơ thể sinh ra chất độc trong quá trình bệnh lý hoặc do độc tố của vi trùng, siêu vi trùng.

2. Nguyên lý giải độc chung

- Dựa vào phương pháp lý, hóa học tìm cách thải trừ chất độc ra khỏi cơ thể

- Dùng các loại thuốc đối kháng về sinh lý

Tức là dùng các thuốc có tác dụng ngược lại với tác dụng của chất độc.

Ví dụ: Trúng độc Pilocarpin thì tiêm Atropin liều cao

- Điều trị theo cơ chế và triệu chứng

- Nâng cao chức năng bảo hộ của cơ thể bằng biện pháp tiếp máu, tiêm glucoza.

3. Điều trị một vài trường hợp trúng độc cụ thể

- Trúng độc Axit Xyanhydric: (HNC)

+ Chất độc này có trong cây và củ sắn; cây: Xoan, măng v.v.

+ Biểu hiện: Con vật chảy rãi, nôn mửa, run rẩy, thở khó, tê liệt mất ý thức, đồng tử giãn, co giật, nhiệt độ hạ dần

+ Điều trị: Dùng xanh Metylen 1% và lấy dung dịch glucoza 25% làm dung môi tiêm vào tĩnh mạch 50 - 100 ml.

- Trúng độc phốtpho hữu cơ

+ Thường thấy khi trúng độc Vophatox, Diterex, v.v

+ Biểu hiện: Co giật, chảy nước mũi, tăng nhu động ruột, ỉa đái bừa bãi, khó thở, trường hơi dạ cỏ. Cuối cùng rối loạn vận động, hôn mê mà chết.

+ Điều trị:

- Tiêm Atropin: Tiêm tĩnh mạch 0,03 - 0,04 g hoặc tiêm dưới da 0,05 - 0,08 g.

- Tiêm Sulphat magie ($MgSO_4$) 10% 20 ml vào tĩnh mạch để giảm co giật

- Tiêm Adrenalin 0,1% với liều 5ml vào dưới da cho gia súc lớn để trợ tim

- Tiêm Ephedrin 5% liều 5ml vào dưới da (nếu không có Ephedrin, có thể dùng Caphein)

3. Trúng độc muối ăn

+ Biểu hiện: Co giật, mỗi đầu co giật từng cơn, sau đó co giật liên tục, rất khát nước, miệng chảy rãi.

Sau cơn co giật cơn vật nôn ọe, ỉa chảy, ỉa ra máu

+ Điều trị: Chưa có biện pháp giải độc đặc hiệu mà chủ yếu điều trị theo triệu chứng:

- Cho uống nhiều nước
- Tiêm glucoza
- Thụt rửa dạ dày và ruột, gây nôn v.v.

VIII. SẮT NHAU

1. Khái niệm

Sắt nhau là trường hợp sau khi gia súc đẻ một thời gian nhất định mà nhau thai không được đẩy ra ngoài.

2. Thời gian sổ nhau bình thường của một số loài gia súc

- Trâu, bò, sau 4-6 giờ
- Ngựa, sau 20-60 phút

- Dê, cừu, sau 30 phút
- Lợn, sau 10-60 phút

3. Nguyên nhân gây nên sát nhau

- Do sau khi sổ thai cơ thể con mẹ yếu quá không co bóp tử cung để đẩy nhau thai ra ngoài
- Do nhau thai mẹ và nhau thai con dính nhau

4. Triệu chứng

- Tử cung tiết ra chất mù lẫn máu và màng tan ra của nhau thai, nước vàng... mùi hôi thối
- Vật sốt cao, đau đớn, rặn nhiều, ăn uống giảm.

5. Điều trị

- + Bằng mọi phương pháp đưa nhau và sản vật ra ngoài
- Dùng thuốc gây bong nhau như Ergotin, Ergotamin tiêm bắp hay tiêm dưới da
- Tiêm thuốc Oxytoxin vào bất thịt hay dưới da gây co bóp tử cung để đẩy nhau ra
- Thụt rửa tử cung bằng nước thuốc tím 1% ở nhiệt độ ấm.

- Dùng thủ thuật: Bóc nhau - một biện pháp phổ biến nhất

+ Đề phòng nhiễm trùng toàn thân:

- Tiêm thuốc kháng sinh để chống nhiễm trùng.

Thường dùng: Penicilin, Teramycine

- Sau khi nhau thai và các sản vật đã được lấy ra thì phải thật rửa tử cung thật sạch bằng các thuốc có tính sát trùng

Ví dụ: Dùng dung dịch sau để thật tử cung:

+ Iodofor 1 phần

+ Sulphamide 4 phần

+ Urê 5 phần

+ Vaseline vừa đủ

IX. ÂM ĐẠO LỘN RA NGOÀI

1. Khái niệm

Là hiện tượng một phần hay toàn bộ âm đạo bị lộn ra ngoài, bệnh thường xảy ra sau khi gia súc đẻ con.

2. Nguyên nhân

- Do ảnh hưởng gián tiếp từ một số bệnh khác

như bệnh đau quặn ruột, bệnh gây cho gia súc nằm liệt lâu ngày... làm cho áp lực xoang chậu tăng.

- Do gia súc sinh đẻ quá nhiều lần làm cho tổ chức dây chằng tử cung bị nhão.

3. Biểu hiện

Âm đạo bị lộn ra ngoài một phần hay hoàn toàn hoặc khi gia súc nằm thì âm đạo lộn ra ngoài khi đứng lên lại thối.

Nhưng nhìn chung khi âm đạo bị lộn ra ngoài dưới tác động cơ giới của đuôi, chất bẩn từ hậu môn v.v. âm đạo sẽ bị viêm: dịch vàng chảy ra, niêm mạc bị xây sát có thể chảy máu. Quá trình viêm ngày càng tăng, có thể có mủ.

5. Điều trị

- Rửa sạch phần âm đạo lộn ra bằng các thuốc sát trùng như Rivanol 1%, dung dịch thuốc tím (KMnSO_4) 1%, axit Tanic 3%, dung dịch phèn chua 3% rồi đưa phần âm đạo đó về vị trí cũ. Sau đó cố định đuôi sang một bên và cố định mép âm hộ để tránh tái phát.

Nếu không được thì có thể khâu mép âm hộ (khâu ở 2/3 phía trên)

- Tiêm các thuốc kháng sinh như Peniciline, Streptomycine v.v. để tránh nhiễm trùng.

X. BỆNH VIÊM VÚ

1. Thể viêm bầu vú có nước vàng

Là thể viêm nhẹ do nguyên nhân từ bên ngoài hoặc ngay trong cơ thể gia súc.

+ Nguyên nhân

- Do các ổ viêm trong cơ thể gia súc: Gia súc trong thời gian tiết sữa, nếu có bất kỳ một ổ viêm nào trong cơ thể thì cũng dễ dẫn tới viêm vú.

- Do tác động cơ giới hoặc do vi trùng xâm nhập từ bên ngoài vào

+ Triệu chứng

- Vùng viêm nóng, đỏ, sưng, đau

- Toàn thân: vật sốt, giảm ăn, đau đớn

+ Điều trị:

- Lúc đầu chườm lạnh vùng viêm, về sau chườm nóng

- Xoa bóp vùng viêm để tăng cường hiện tượng thực bào

- Xoa các loại dầu có tác dụng tiêu viêm như Ichthyol, dầu cao.

- Dùng các loại Sulphamit cho uống hoặc tiêm (tránh dùng kháng sinh dễ gây mất sữa)

Đông y: Dùng lá và thân cây sắc hoặc giã nát hòa nước cho uống, bã đắp vào vùng vú bị viêm.

2. Thể viêm vú có mủ

Là thể viêm nặng hơn, nó kế phát từ thể viêm vú có nước vàng

+ Triệu chứng

- Bầu vú sưng to, sốt cao 40 - 41°C
- Vật đau đớn nhiều hơn
- Sữa có màu hơi hồng, mùi tanh
- Nước vàng lẫn mủ chảy ra qua đầu vú

+ Điều trị:

+ Tiêm thẳng vào bầu vú qua lỗ tiết sữa dung dịch:

- Rivanal 1 1/2000
- Thuốc tím 1/200 - 8/5000
- Sulphamit 1-2%
- Ichthyol 1-3%

với liều 200-300 ml

Sau khi tiêm thuốc vào phải xoa bóp bầu vú để thuốc tan đều rồi vắt ra một ít sữa.

+ Tiêm Sulphathiazol 5% liên 500 ml vào tĩnh mạch.

+ Nếu áp dụng các biện pháp trên mà không khỏi thì có thể tiêm thẳng vào bầu vú dung dịch cồn Iode 5% với liều 50 ml cho một lá vú.

Bằng cách này Iode sẽ tiêu diệt tất cả các loại vi trùng có trong lá vú đó nhưng đồng thời cũng phá hủy luôn các tế bào nhũ nang trong tuyến vú. Do đó cơ năng tiết sữa của lá vú đó sẽ không còn nữa.

PHẦN VI

BỆNH NGOẠI KHOA

I. BỌC MỦ

Bọc mủ (Apxe) là do tổ chức của cơ thể bị viêm có mủ tích tụ thành một cái bọc. Áp xe có hai dạng:

- Áp xe ở dưới da gọi là áp xe nông

- Áp xe ở sâu trong các bắp thịt gọi áp xe sâu. Gia súc bị áp xe chỗ bị bệnh thường đau đớn. Khi áp xe vỡ, mủ chảy ra có mùi thối, nếu không điều trị kịp thời tổ chức sẽ thối rữa lan rộng làm cho con vật có triệu chứng toàn thân, sốt cao, bỏ ăn, gầy yếu nhanh.

1. Nguyên nhân

- Do gia súc bị tổn thương các loại vi trùng như tụ cầu trùng, liên cầu trùng xâm nhập tạo ra bọc mủ và gây nên áp xe.

- Do tiêm nhầm các loại thuốc có tính kích thích

mạnh như Canxi clorua, dầu thông vào dưới da.

2. Triệu chứng

- Áp xe nông: Có hiện tượng viêm cấp tính, sưng, nóng, đau. Chỗ sưng cứng, phân ranh giới rõ rệt với xung quanh. Ở chỗ sưng, ấn ngón tay vào giữa thấy hiện tượng ba động. Dần dần da ở giữa mỏng ra, gọi là áp xe đã chín". Khi áp xe đã "chín" tự nó có thể vỡ và mủ chảy ra. Áp xe nông con vật không có biến đổi toàn thân.

- Áp xe sâu: Bọc áp xe nằm sâu giữa các bắp thịt. Chỗ bị bệnh biến hóa không rõ rệt. Ban đầu nhiệt độ cơ thể tăng cao. Nếu xem kỹ ta có thể thấy chỗ bị áp xe có hiện tượng thủy thũng.

Sờ nắn nơi áp xe, con vật có:

+ Cảm giác đau

+ Cử động không được nhanh nhẹn...

+ Khi áp xe phát triển lâu, đến giai đoạn "chín" có thể nhìn thấy được thì triệu chứng giống áp xe nông.

3. Chẩn đoán

Chú ý quan sát hiện tượng bên ngoài chỗ nghi áp

xe. Một phương pháp quan trọng để chẩn đoán chính xác là dùng kim chọc.

Cách làm: Cắt sạch lông chỗ nghi áp xe, sát trùng bằng cồn iot 5% rồi dùng kim tiêm đã vô trùng đâm mạnh vào. Nếu bị áp xe, sẽ có mủ chảy ra.

4. Điều trị

Thời kỳ đầu mới bị áp xe ta có thể dùng:

Penicilin: 500.000 đơn vị

Novocain: 0,5%

Hai thứ trộn với nhau tiêm xung quanh chỗ bị áp xe.

Nhiều địa phương có kinh nghiệm dùng 1 số thuốc nam già nhỏ để đắp vào chỗ bị áp xe để tiêu viêm.

Trường hợp áp xe đã "chín" thì phương pháp điều trị tốt nhất là mổ.

Cách làm

Cắt sạch lông vùng bị áp xe, dùng cồn iot 5% tiêu độc kỹ vùng da, lấy dao đã được vô trùng chọn vị trí thấp nhất của áp xe mở mặt lỗ vừa đủ để mủ trong bọc áp xe chảy ra hết.

Sau khi nặn hết mủ, dùng thuốc tím 0,1% rửa

sạch (chú ý khi rửa không được dùng vật cứng ngoáy quá mạnh). Rửa sạch mù xong lấy bông thấm khô, rắc bột Sulphamit vào.

Trường hợp áp xe tự vỡ, mù thường chảy không hết, ta cũng phải mổ một miệng phụ ở vị trí thấp nhất của áp xe. Rửa sạch xong cũng dùng bột Sulphamit rắc vào.

II. VẾT THƯƠNG

Vết thương có nhiều loại và có nhiều nguyên nhân gây ra như bị đâm chém, bị trượt ngã từ trên cao xuống v.v...

Triệu chứng chung của vết thương thường thể hiện:

- Đau đớn: tùy mức độ bị thương nặng hay nhẹ từng loại gia súc hay từng con vật mà có biểu hiện đau đớn khác nhau:

- + Bị thương nhẹ: con vật tỏ vẻ khó chịu, bứt rứt.
- + Bị nặng: con vật đứng nằm không yên.

Riêng đối với ngựa biểu hiện sự đau đớn cũng khác với trâu bò.

- Chảy máu: lượng máu chảy nhiều hay ít tùy theo tính chất vết thương:

+ Máu rỉ đều khắp bề mặt vết thương là do các mao mạch rất nhỏ bị đứt.

+ Máu chảy nhiều thành từng dòng có màu đỏ sẫm do bị đứt tĩnh mạch.

+ Máu chảy vọt thành tia theo nhịp đập của tim là do đứt động mạch.

Phương pháp xử lý một vết thương mới

1) Cầm máu: Có nhiều phương pháp.

- Nếu mạch máu nhỏ bị đứt dùng băng cuộn, vải gạc, băng ép chặt vào vết thương.

- Nếu tĩnh mạch hay động mạch bị đứt, nhất là ở chân thì phải buộc dây garô, cũng có thể thay garô bằng băng cuộn, dây cao su. Dây garô buộc cách bờ trên vết thương 5 - 10cm. Sau khi buộc khoảng 1 giờ phải nới dây garô từ từ 1 lần để máu lưu thông.

Hoặc dùng vitamin K tiêm bắp thịt gia súc để máu chóng đông, giúp cho việc cầm máu được tốt.

2) Làm sạch vết thương

- Làm sạch xung quanh vết thương.

Da và lông gia súc bình thường rất bẩn, có nhiều

vi trùng bám vào, dễ làm cho vết thương bị nhiễm trùng. Do vậy khi điều trị cần làm sạch xung quanh vết thương. Cụ thể,

- + Dùng kéo cắt sạch lông, diện cắt rộng tay hẹp tùy theo vết thương to hay nhỏ.

- + Dùng cồn iốt 5% bôi xung quanh vết thương.

- Làm sạch bề mặt vết thương: dùng cặp gắp hết những vật lạ, những mảnh thịt giáp nát trong vết thương. Nếu những vật lạ, mảnh thịt giáp quá nhỏ không gắp ra được ta dùng vài gạc sạch để thấm.

Để sát trùng và làm giảm bớt nước lâm ba thấm ra, ta dùng dung dịch cồn iốt 0,1% - 0,05% rửa vết thương. Sau đó dùng bột Sulfamid rắc vào rồi băng lại.

III. LỜI DOM (Lời trực tràng)

1. Nguyên nhân

- Do gia súc bị táo bón lâu ngày, khi ỉa phải rặn mạnh làm cho áp lực trong bụng tăng cao.
- Do con vật bị ỉa chảy lâu ngày
- Con vật đẽ khó

Các nguyên nhân trên đều có thể gây nên bệnh lòi dom. Cũng có thể do gia súc kéo xe nặng, cổ sức kéo lên dốc cao cũng hay bị lòi dom.

2. Triệu chứng

Từ hậu môn lộn ra ngoài một đoạn của niêm mạc trực tràng có hiện tượng tụ máu, màu đỏ thẫm có khi bị chảy máu. Nếu nhẹ con vật ỉa xong có thể tự hồi phục.

Nếu nặng, các mạch máu bị chèn ép phần trực tràng lòi ra bị thủy thũng. Thời gian càng lâu hoặc thủy thũng nặng sẽ dẫn đến nhiễm trùng, thối rữa rất khó điều trị.

3. Điều trị

- Phải nhanh chóng cho trực tràng vào và giữ lại, làm càng nhanh càng tốt để tránh hiện tượng thủy thũng và nhiễm trùng. Muốn vậy nên cho gia súc đứng ở tư thế trước thấp sau cao.

- Dùng nước thuốc tím 0,1% hoặc nước phèn chua 1% rửa nhẹ cho thật sạch đoạn trực tràng lòi ra.

- Dùng Novocain 3% 5 - 10 ml tiêm vào giữa 2 đốt xương sống đuôi (thứ nhất và thứ hai) để gây

tê làm cho gia súc bớt đau, bớt rặn. Dùng 2 ngón tay ấn từ từ vào. Sau khi đã đưa được trực tràng vào dùng kim và chỉ khâu hậu môn lại (chú ý khâu để hở vừa phải, để khi gia súc ỉa phân ra ngoài được). 2 - 3 ngày sau khi con vật rặn trực tràng không lòi ra nữa thì cắt chỉ.

4. Phòng bệnh

- Chú ý chế độ ăn uống hàng ngày, dùng để gia súc bị táo bón hoặc ỉa chảy.
- Khi gia súc mới ăn no, không dùng gia súc cày kéo nặng, nhất là kéo nặng lên dốc cao.
- Gia súc đẻ khó phải can thiệp kịp thời.

IV. PHƯƠNG PHÁP HOẠN LỘN CÁI

Khi hoạn không nên cho lợn ăn no hoặc khi lợn đang động dục.

Lợn 2 - 3 tháng tuổi tử cung nằm hoàn toàn trong xoang chậu, sừng tử cung hình cong queo giống như con giun. Lợn trên 4 - 5 tháng tuổi sừng tử cung nằm trước cửa xoang chậu, sừng tử cung to gần bằng ngón tay út, nhỏ hơn ruột non, màu trắng nhạt, vách

từ cung dày có những sợi cơ chạy dọc theo sừng tử cung. Hai buồng trứng có hình hạt đậu, ngoài bọc một màng mỏng (loa kèn) màu đỏ hồng. Buồng trứng bên trái to hơn buồng trứng bên phải.

1. Chuẩn bị

- Cố định gia súc: giữ lợn nằm về bên trái.
- Xác định vị trí hoạn: thường thiên bên phải và được xác định vị trí theo hai đường sau:
 - Một đường từ móm hông kéo thẳng xuống bụng
 - + Một đường nằm ngang song song với xương sống giữa móm hông và khớp đùi chày. Vết mổ cách giao điểm giữa 2 đường thẳng trên từ 2 - 3 cm về phía trước.
- + Vệ sinh: Cắt sạch lông và sát trùng kỹ vùng mổ bằng cồn iốt 5%.

2. Cách mổ

Mổ một đường dài từ 3 - 4cm, chéo từ trên xuống dưới. Vết mổ làm đứt hoàn toàn lớp da, dùng ngón tay trở tách các lớp cơ vách bụng đến phúc mạc, chọc thủng phúc mạc bằng ngón tay trở (không nên

chọc thủng đứng ngón tay, mà co ngón tay lại cấu mạnh phúc mạc sẽ thủng, để tránh chọc thẳng ruột). Khi phúc mạc được chọc thủng, sẽ có nước phúc mạc chảy ra. Nếu lỗ phúc mạc quá hẹp có thể kéo phúc mạc lên để mở rộng. Cho ngón tay trở vào trong xoang bụng để tìm buồng trứng. Khi tìm buồng trứng, không nên dùng ngón tay ngoáy lung tung trong xoang bụng làm cho buồng trứng thay đổi vị trí, lẫn vào trong ruột khó tìm thấy. Nên tìm lần lượt từ dưới vết mổ, dần vào trong xoang chậu trước bàng quang.

Khi tìm được buồng trứng ta dùng ngón tay trở luôn vào cuối buồng trứng, đưa buồng trứng áp sát vào thành bụng, bên ngoài ngón tay cái tỳ chặt lên thành bụng cùng với ngón tay trở bên trong đưa dần buồng trứng ra ngoài.

Dùng panh kẹp chặt cuống buồng trứng rồi xoắn buồng trứng, khi buồng trứng bị xoắn đứt, dùng bông tam cotton iốt 5% thấm vào cuống buồng trứng đã đứt, giữ panh đó 1 - 2 phút rồi tháo panh ra nhét sùng tử cung vào trong xoang bụng. Buồng trứng bên trái nằm đối xứng với buồng trứng bên phải. Cũng làm như trên để lấy buồng trứng bên trái ra.

Sau khi lấy được cả 2 buồng trứng, ta nhét cả hai sừng tử cung vào xoang bụng, kiểm tra kỹ xem sừng tử cung và ruột đã vào hoàn toàn trong xoang bụng, nếu không sẽ gây hecni thành bụng. Cho bột sun-phamit nit vào trong xoang bụng, khâu da lại.

Đối với lợn cái to, nhất là nái thải loại, khi thiến phúc mạc mở rộng (cho lọt hai ngón tay), sau khi lấy hai buồng trứng xong phải khâu phúc mạc trước rồi mới khâu da.

V. PHẪU THUẬT ĐIỀU TRỊ HECNI Ở LỢN

1. Cố định gia súc

Cách giữ lợn để phẫu thuật điều trị hecni âm nang giống như cách giữ lợn dực để thiến.

Sau khi cố định gia súc ta dùng novocain 1% gây tê thấm vào dưới da vùng âm nang và vùng lỗ bẹn.

2. Cách mổ

- Sát trùng kỹ vùng mổ bằng cồn iốt 5%. Mổ một đường dài 5 - 7 cm ở phía trước bao dịch hoàn ngang vùng lỗ bẹn.

- Qua vết mổ ta bóc tách giáp mạc chung và lôi giáp mạc chung trong có chứa ruột hoặc màng treo

ruột ra ngoài vết mổ. Dùng ngón tay nhét ruột, màng treo ruột vào trong xoang bụng. Nếu ruột hoặc màng treo ruột bị dính thì ta mổ giác mạc chung để tách phần dính ra rồi đẩy vào trong xoang bụng.

- Dùng panh kẹp ống bẹn và thùng dịch hoàn rồi xoắn mấy vòng sau đó dùng chỉ thắt thùng dịch hoàn lại, dùng kim khâu vào hai đầu chỉ xuyên qua hai bên vách lỗ bẹn ở dưới da và thắt lại.

- Cắt bỏ đoạn thùng dịch hoàn cách nút chỉ 1-2cm, đẩy đoạn thùng dịch hoàn còn lại vào ống bẹn. Rắc bột sunfamit hoặc kháng sinh vào vết mổ rồi khâu da lại.

3. Hộ lý chăm sóc

- Tiêm kháng sinh 3 - 5 ngày sau khi phẫu thuật để đề phòng nhiễm trùng.

- Giữ chuồng trại sạch sẽ, khô ráo

PHẦN VII

TRÍCH PHÁP LỆNH THÚ Y VỀ NHIỆM VỤ THÚ Y CƠ SỞ

Cán bộ thú y cơ sở bao gồm: Cán bộ thú y phường, xã, hợp tác xã, thôn (bản).

Theo pháp lệnh thú y cán bộ thú y cơ sở có 3 nhiệm vụ chính:

1. Xây dựng và chỉ đạo kế hoạch bảo vệ đàn gia súc

- Hàng năm cán bộ thú y phường, xã, hợp tác xã, thôn (bản) phải nắm chắc đầu gia súc của cơ sở mình, (thống kê theo hộ) bao gồm: Trâu, bò, ngựa, dê, lợn, chó, gà, vịt v.v.

- Xây dựng kế hoạch tiêm phòng cho từng loại gia súc. Đăng ký vắc xin các loại với ban chăn nuôi thú ý xã và trạm thú y huyện.

- Thực hiện tiêm phòng định kỳ một năm 2 vụ và tiêm phòng bổ sung cho đàn gia súc bảo đảm đạt tỷ lệ và chất lượng cao. Yêu cầu trạm thú y huyện cấp giấy chứng nhận tiêm phòng cho từng loại gia súc.

2. Tổ chức thực hiện qui ước phòng dịch tại HTX, thôn bản

Để bảo đảm an toàn dịch tại phường, xã, hợp tác xã, thôn (bản) cần có qui ước phòng dịch để mọi người có trách nhiệm thực hiện:

- Hạn chế nhập gia súc từ nơi khác đến. Nếu cần thiết nhập thì phải kiểm tra xem gia súc đã tiêm phòng chưa. Nuôi nhốt riêng ít nhất 10 ngày rồi kiểm tra nếu không có dịch bệnh mới thả chung vào đàn.

- Chấp hành triệt để việc tiêm phòng bắt buộc các loại vắc xin phòng bệnh theo qui định và thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp phòng vệ bắt buộc khác.

- Khi có gia súc, gia cầm ốm nghi là bệnh truyền nhiễm phải nhốt lại, không được thả rông và phải báo cho mọi nhà xung quanh biết để chủ động phòng và chữa. Đồng thời báo ngay cho thú y cấp trên để hướng dẫn cách phòng chống kịp thời.

- Không tự động mổ thịt gia súc bị bệnh truyền nhiễm để ăn, bán và cho. Xác gia súc chết phải chôn sâu. Không được đem xác gia súc, gia cầm thả xuống sông, suối, ao, hồ...

Không được bán chạy gia súc, gia cầm bị dịch bệnh.

Ái không thực hiện qui ước, để dịch bệnh lây lan gây thiệt hại phải bồi thường cho người bị hại và chịu một trong các hình phạt theo quy định của pháp lệnh thú y.

3. Thực hiện dịch vụ kỹ thuật

- Làm tốt dịch vụ kỹ thuật chăn nuôi thú y tại hợp tác xã, thôn (bản) gồm: Khám chữa bệnh, tiêm phòng cho gia súc gia cầm. Cung ứng thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi. Truyền tinh nhân tạo cho lợn. Kiểm dịch, kiểm soát giết mổ gia súc và kiểm tra vệ sinh thú ý ở những khu vực trọng điểm (hoặc chợ).

- Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật mới về chăn nuôi và phòng dịch bệnh cho động vật.

- Thực hiện báo cáo công tác chăn nuôi thú y định kỳ vào cuối tháng với ủy ban nhân dân xã, trạm thú y huyện và báo cáo đột xuất khi có dịch bệnh gia súc, gia cầm xảy ra với Ủy ban nhân dân xã và trạm thú y huyện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Giáo trình chẩn đoán bệnh không lây ở gia súc của Hồ Văn Nam
Tài liệu hội làm vườn VN (chương trình HFS Unicef và Vacvina)
- Giáo trình dược, bệnh truyền nhiễm, bệnh ký sinh trùng và giáo trình bệnh nội ngoại, sản khoa trường Đại học Nông nghiệp I. Hà Nội.
- Tài liệu Cục thú y VN.
- Thuốc thú y (tập 3), Nhà xuất bản nông nghiệp.

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
<i>Phần một: Chẩn đoán bệnh gia súc</i>	
A. Cách gần và giữ gia súc để khám	5
B. Các phương pháp khám bệnh gia súc	7
I. Nhìn	7
II. Sờ nắn	8
II. Gõ	8
IV. Nghe	9
C. Trình tự khám bệnh	9
I. Hỏi bệnh	10
II. Khám chung	11
III. Khám các hệ thống	19
<i>Phần hai: Dược thú y</i>	
A. Một số thuốc sử dụng trong thú y	38
I. Kháng sinh	38
II. Thuốc kích thích hệ thần kinh	50
III. Thuốc bổ	57
IV. Thuốc chống ký sinh trùng	61
B. Các loại vacxin thường dùng	65
I. Những điều cần biết khi sử dụng kháng sinh	65
II. Các loại vacxin	69

Phần ba: Bệnh truyền nhiễm

A. Khái niệm chung	81
I. Khái niệm	81
II. Truyền bệnh học	81
III. Phòng chống bệnh truyền nhiễm	82
B. Một số bệnh truyền nhiễm thường gặp	83
I. Bệnh nhiệt thán	83
II. Bệnh tụ huyết trùng trâu bò	87
III. Bệnh dịch tả lợn	89
IV. Bệnh tụ huyết trùng lợn	91
V. Bệnh xoắn trùng	92
VI. Bệnh viêm hạch truyền nhiễm ngựa	94
VII. Bệnh tụ huyết thành gà (Niucatxon)	95
VIII. Bệnh tụ huyết trùng gà	97
IX. Bệnh dại	98
X. Bệnh lở mồm long móng	100

Phần bốn: Bệnh ký sinh trùng

I. Bệnh giun đũa lợn	106
II. Bệnh giun đũa bê nghé	107
III. Bệnh giun đũa gà	109
IV. Bệnh giun phổi lợn	110
V. Bệnh roi trùng	111
VI. Bệnh lê dạng trùng ở bò	113
VII. Bệnh sán lá gan	114

VIII. Bệnh gao (lợn - bò)	116
<i>Phần năm. Bệnh nội sản khoa</i>	
A. Đặc điểm của bệnh nội khoa ở gia súc	119
B. Một số bệnh nội khoa thường gặp	119
I. Bệnh viêm phổi	120
II. Bệnh dạ cỏ trướng hơi cấp tính	121
III. Bệnh viêm dạ dày và ruột	124
IV. Hội chứng đau bụng	126
V. Bệnh viêm bàng quang	128
VI. Bệnh cảm nắng và cảm nóng	130
VII. Trúng độc	132
VIII. Sát nhau	134
IX. Âm đạo lợn ra ngoài	136
X. Bệnh viêm vú	138
<i>Phần sáu: Bệnh ngoại khoa</i>	
I. Bọc mù	141
II. Vết thương	144
III. Lòi dom	146
IV. Phương pháp hoạn lợn cái	148
V. Phẫu thuật điều trị hecni ở lợn	151
<i>Phần bảy: Trích pháp lệnh thú y về nhiệm vụ thú y cơ sở</i>	
Tài liệu tham khảo	156

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN CAO DOANH

Phụ trách bản thảo

BÍCH HOA - HOÀI ANH

Trình bày bìa

ĐỖ THỊNH

Nhà xuất bản Nông nghiệp

167/6 Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

ĐT: (04) 8 521940 - 8 523887 Fax: (04) 5 762767

Chi nhánh Nhà xuất bản nông nghiệp

58 Nguyễn Bình Khiêm, Quận I, TP Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 8 297157 - 8 294521 Fax: (08) 9 101036

In 1000 bản, khổ 13 x 19 cm, tại Xưởng in NXB Nông nghiệp.
Giấy phép số 46/1990 XB-QLXB do Cục Xuất bản cấp ngày 23/6/2005.
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV/2005.

63 - 630
— - 46/1990 - 05
NN - 2005

Giá: 13.600 đ